

# TỈNH QUẢNG NGÃI

## TỜ TẤU TỈNH THẦN QUẢNG NGÃI KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh thành Quảng Ngãi

Phủ Tư Nghĩa và huyện Chương Nghĩa

Huyện Bình Sơn

Huyện Mộ Đức

廣義省城

思義府，彰義縣

平山縣

慕德縣



## TỈNH QUẢNG NGÃI

### **Thành tỉnh:**

Thành tỉnh Quảng Ngãi<sup>1</sup> ở địa phận xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa. Tỉnh lỵ trước đặt ở địa phận xã Phú Nhơn huyện Bình Sơn, năm Gia Long thứ 1 (1802) dời về xã Phú Đăng huyện Chương Nghĩa, năm Gia Long thứ 6 (1807) dời về địa điểm nói trên. Đầu năm thứ 14 (1815) xây đá ong, chu vi 500 trượng 2 thước có lẻ, cao 1 trượng. Thân thành có 4 góc 3 cửa (không mở cửa phía nam), hào rộng 5 trượng 1 thước (không chứa được nước).

### **Tỉnh hạt:**

Đông tây cách nhau 39 dặm. Nam bắc cách nhau 153 dặm.

Phía đông đến biển, cách 16 dặm, phía tây đến Luỹ dài (Trường Luỹ) giáp vùng đất người Thượng, cách 23 dặm. Phía nam đến địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, cách 98 dặm. Phía bắc đến địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, cách 55 dặm. Phía đông nam đến địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, cách 103 dặm. Phía tây nam đến địa giới huyện Bồng Sơn, lại tiếp vùng đất người Thượng, cách 130 dặm. Phía đông bắc đến địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, cách 41 dặm. Phía tây bắc đến địa giới huyện Hà Đông, lại tiếp vùng đất người Thượng, cách 59 dặm.

### **Thống hạt:**

Tỉnh thống hạt 1 phủ, 3 huyện:

Phủ Tư Nghĩa kiêm lý huyện Chương Nghĩa, thống hạt 2 huyện Bình Sơn, Mộ Đức, gồm 18 tổng, 428 xã, thôn, trại, phường, ấp, ti, vạ.

Hộ khẩu: 21.788 người. Trong đó:

Chức sắc và miễn sai dịch: 4.618 người. Trong đó:

Lính Kinh: 1.206 người.

Lính tỉnh: 1.589 người.

Lính mộ: 316 người.

Dân nguyên tịch: 17.170 người.

Lính các cơ Tỉnh Man: 3.357 người.

Ruộng đất: 50.934 mẫu. Trong đó:

-Ruộng: 49.917 mẫu.

-Đất: 1.017 mẫu có lẻ.

Thuế:

Thuế ruộng nộp bằng thóc: 38.775 hộc có lẻ.

Thuế khoai đậu đầu mía, nộp bằng tiền: 1.144 quan.

Thuế các loại hàng hoá, nộp bằng tiền: 14.975 quan.

<sup>1</sup> Tỉnh Quảng Ngãi 廣義省: Xưa là đất Cổ Luỹ của Chiêm Thành. Năm Thiệu Thành 2 (1402), Hồ Hán Thương lấy động Cổ Luỹ đặt làm châu Tư Nghĩa 思州 và châu Nghĩa 義州, nhưng sau đó người Chiêm tái chiếm, xưng vua. Năm Hồng Đức 1 (1470) Lê Thánh Tông đem đại quân tiến vào, lấy đất Chiêm đặt phủ Tư Nghĩa 思義府 gồm 3 huyện Nghĩa Giang 義江, Bình Sơn 平山, Mộ Hoa 慕華 thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Quảng, đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa 廣義府 đặt thuộc dinh Quảng Nam. Từ 1691 kiêng thuy hiệu Hoàng Nghĩa vương 弘義王 Nguyễn Phúc Thái (1667-1691) đọc chệch Nghĩa thành *Ngãi*. Đời Gia Long đổi là dinh Quảng Ngãi, năm 1808 đổi làm trấn. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi làm tỉnh Quảng Ngãi 廣義省. Nay vẫn gọi là tỉnh Quảng Ngãi.

Thuế người Thượng ở thượng nguồn:

-Nộp bằng tiền: 1.350 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.200 hộc.

-Nộp bằng sản vật:

Dây mây: 120.000 sợi.

**Phong tục:** (3 huyện giống nhau).

Đất đai cần cỗi, dân chăm chỉ làm ăn, không đua đòi phù hoa lả lướt. Thế đất chật hẹp, kẻ sĩ chuộng khí tiết, phân nhiều đều hiếu học. Dân chúng thì hám lợi, nhiều kiện tụng. Dân nông chăm việc cày cuốc ruộng đồng, đất đai phân nhiều là chỗ gò cao khô cằn, thường phải làm ruộng đập nước tưới ruộng (như các huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa), bốn mùa trồng cấy mới tạm gọi đủ ăn, nhưng hàng năm thu hoạch cũng không được bao nhiêu, phân nhiều phải ăn độn khoai, ngô, cho nên phong tục giản dị tằn tiện. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng phân nhiều theo tục lễ, giống với Quảng Nam và Thừa Thiên. Cũng có nơi chuộng đồng bóng, ham hát xướng. Trong tỉnh hạt có 40 xã, thôn, trại, phường, ấp, ti theo đạo Thiên chúa giáo với số dân 681 người. Còn như người Thượng ở miền biên giới thì tập tục thô dã thất thường, rất khó giáo hoá.

**Sản vật:**

-Nghĩa sâm (sâm Quảng Ngãi), còn gọi là Kỳ sâm, sản ở huyện Bình Sơn. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) đổi làm hộ đường cát, hàng năm nộp một, hai hạng, mỗi hạng 360 cân.

-Cua đá: sản ở sông Châu Tử huyện Bình Sơn.

-Quế: sản ở 2 nguồn Thanh Bông, Thanh Cù huyện Bình Sơn. Loại quế này ít dầu, vị nhạt, hơi kém quế Quảng Nam.

-Dầu hương: sản ở 3 huyện Chương Nghĩa, Bình Sơn, Mộ Đức. Cũng có ở đảo Lý Sơn và 2 phường An Vĩnh, An Hải. Thuế sản vật, cả năm mỗi người nộp 50 cân, cùng thuế đường cát, đường phèn năm nay thu được 13.000 quan tiền.

-Đường cát: sản xuất nhiều ở hai huyện Chương Nghĩa, Bình Sơn, thứ đến huyện Mộ Đức ít hơn, mà phân nhiều là đường đen.

-Đường phèn: châu An Nhơn tổng Bình Châu huyện Bình Sơn nấu bán.

-Đường phở: châu Vạn Tượng tổng Nghĩa Hạ huyện Chương Nghĩa nấu bán.

-Lúa tẻ, lúa nếp, khoai, sắn, ngô tẻ, ngô nếp, đậu trắng, đậu xanh, đậu đen, đậu ván, lạc, dưa, mía, mây nước (sản ở vùng đất người Thượng), bông, vải, lụa, là, nhiều,

-Võng gai: sản xuất ở xã Phúc Lộc tổng Nghĩa Hà huyện Chương Nghĩa, so với loại của Nghệ An thì thua xa.

-Muối: sản ở thôn Tuyết Diêm tổng Bình Hà và hai thôn Đông Xuân, Đông An tổng Bình Châu huyện Bình Sơn; ấp Tân Diêm tổng Triêm Đức huyện Mộ Đức. Thuế cả năm do kho tỉnh đăng nạp.

-Tre, trâu bò, ngựa (do nhà dân mua nuôi, không phải chuyên làm chăn nuôi). Dê, lợn, hổ, voi, gấu, cá, ba ba, dứa, dưa nước (ở tổng Bình Châu huyện Bình Sơn, nhưng cũng chỉ có ít).

-Nai: có ở vùng đất người Thượng, nhưng cũng chỉ có ít.

-Lợn rừng.

**Khí hậu:** (3 huyện giống nhau).

Trong một năm thì phân nhiều là gió đông, rồi đến gió nam. Gió tây bắc ít, cũng giống như Quảng Nam. Khí lạnh về muộn, cho nên hoa cúc đến tháng 10 mới nở, mà tháng chạp vẫn chưa hết. Khí ẩm đến sớm. Cuối đông gieo đậu, cuối xuân quả đậu đã chín khô. Cả bốn mùa đều có việc nông. Ruộng thì một năm cấy một vụ, cũng có loại ruộng một năm cấy hai hoặc ba vụ. (Mùa xuân, tháng giêng loại

ruộng thấp thì trồng dâu, đay, dưa, đậu. Tháng hai gieo mạ lúa bát ngoạt ở ruộng cạn. Tháng ba gặt lúa sớm. Mùa hè tháng tư ruộng bùn cạn gieo lúa thu. Tháng 6 ruộng cạn, ruộng rẫy gieo lúa muộn. Tháng 7 đất gò trồng lạc, gặt lúa bát ngoạt. Tháng 9 ruộng cạn gieo lúa hè. Mùa đông tháng 10 cấy lúa ba tháng. Tháng 11 ruộng bùn sâu bắt đầu cấy lúa nếp. Tháng 12 trồng khoai lang và gặt lúa muộn vụ xuân, đón dâu, chặt mía già.) Từ tháng giêng đến tháng 9 đều có thể nuôi tằm. Vào đông thời tiết hơi lạnh, dâu phân nhiều bị vàng và rụng lá, ít người nuôi tằm vào dịp này.

**Núi** có tên:

Núi rất nhiều, chỉ kể những núi có tên như núi Bút Sơn<sup>1</sup>, núi Cổ Luỹ ở huyện Chương Nghĩa, núi Thiên Ấn, núi Long Đầu, núi Tam Thai ở huyện Bình Sơn, núi Đại Sơn, núi Cao Sơn ở huyện Mộ Đức.

Ngoài ra các núi ở vùng đất người Thượng và các núi nhỏ không có tên xin xem ở phần ghi về các huyện.

-Núi Thiên Bút: ở phía nam thành tỉnh vài dặm, thuộc địa phận xã Chánh Mông. Hình núi giống ngọn bút nên gọi tên như vậy. Vùng này phong tục văn nhã nhất huyện. Dưới núi về phía tây nam có đàn Sơn Xuyên. "Ngọn bút trời" phê điểm đến tầng mây, là một trong 10 cảnh đẹp của tỉnh Quảng Ngãi.

-Núi Cổ Luỹ: Cũng gọi là núi Kỳ Lân, ở phía đông cách thành tỉnh khoảng 11 dặm, thuộc về địa phận hai thôn Phú Thọ và Cổ Luỹ. Phía đông hướng về biển có cửa tấp, phía nam hướng về Vũng Tàu<sup>2</sup>, phía bắc quay lưng với sông Trà Khúc. Núi này tua tủa những tảng đá nhọn mọc tua tủa, trên núi có khoảnh đất bằng phẳng, trông như bàn cờ, tục truyền đây là di chỉ cung điện thành quách của vua Chiêm Thành, nay nền cũ xây bằng đá vẫn còn. Phía đông nam núi, phía dưới có miếu Hội đồng, phía tây có mộ Quang Chiếu<sup>3</sup>. Núi không cao lắm, nhưng cũng đáng coi là danh thắng.

-Núi Thiên Ấn: ở phía bắc thành tỉnh, bên bờ sông Trà Khúc, tại địa phận xã Phú Nhơn, cách huyện Bình Sơn 20 dặm. Chu vi núi hơn 5 dặm, cao hơn trăm trượng. Đỉnh núi bằng phẳng, bốn mặt trông như cái ấn nên có tên ấy. Phía nam kề sông Trà Khúc, bắc ngang La Vọng, đông giáp núi Tam Thai, tây liền núi Long Đầu. Trong tập thơ Quảng Ngãi thập cảnh<sup>4</sup>, có một cảnh gọi là "Thiên Ấn niêm hà" (Đấu trời đóng xuống sông), tức là núi ấy. Năm Tự Đức 3 (1850) ghi vào điển thờ.

-Núi Long Đầu (núi Đầu Rồng): ở địa phận xã Phú Nhơn, phía bắc thành tỉnh, bên bờ sông Trà Khúc cách huyện Bình Sơn 20 dặm về phía nam. Hình núi quanh co, từ núi Sâm Hội chạy về phía nam, đến sông Trà Khúc thì dừng, giống như con rồng đang hút nước nên gọi tên như vậy. Cạnh núi có miếu cổ thờ Phi Vận tướng quân. Bên sườn núi có ba đường đi đều sâu như giếng. Trong tập thơ Quảng Ngãi thập cảnh, có một cảnh gọi là "Long đầu hí thủy" (Đầu rồng rờn nước) tức là núi này. Bên cạnh có núi Thủy Mẫu.

Núi Tam Thai: cách phía đông thành tỉnh 11 dặm, ở địa phận xã Tư Cung, cách huyện Bình Sơn về phía đông nam 28 dặm. Đất núi đỏ như son, từ phía đông nhìn sang phía tây thì thấy núi có ba ngọn nên gọi tên như vậy. Đứng ở phía nam nhìn ra phía bắc lại thấy hình núi như hai con voi chụm đầu vào nhau, nên lại còn gọi là Tượng Sơn (núi Voi). Lại một tên khác là núi A Linh. Xung quanh núi là vùng đất pha cát, sản nhiều sâm. Lại có núi Phúc Thuận, núi Điệp Thạch (núi Đá Chồng) tiếp kề.

Núi Đại (Đại Sơn): ở phía tây nam cách thành tỉnh khoảng 40 dặm, cách huyện Mộ Đức về phía tây 10 dặm. Hình núi ngoằn ngoèo uốn lượn, dài 70 dặm, 81 ngọn, 36 khe, ngọn giữa là ngọn cao nhất núi,

<sup>1</sup> Cũng gọi là núi *Thiên Bút* như ghi ở dưới.

<sup>2</sup> Vũng Tàu, chữ Hán: Tầu Úc 艚澳.

<sup>3</sup> Quang Chiếu, thụy hiệu của một vị tướng. ĐNNTC ghi là mộ Quang Chiếu vương ở thôn Phú Thọ huyện Chương Nghĩa, trước mộ có bia đá, khắc chữ "Trần Nam dinh Quang Chiếu vương chi mộ".

<sup>4</sup> *Quảng Ngãi thập cảnh*, tập thơ vịnh 10 cảnh đẹp Quảng Ngãi của Nguyễn Cư Trinh.

là núi có tiếng trong huyện hạt, lại là núi tổ của các núi ở nửa phía bắc huyện. Phía đông bắc núi hạ thấp làm thành hai ngọn đèo Nè Nguyên và Lỗ Tây, qua chỗ hai núi giáp nhau lại nhô lên thành núi Bắc Dương.

Núi Cao Môn: ở phía tây nam cách thành tỉnh khoảng 90 dặm, cách huyện Mộ Đức 60 dặm về phía tây, ngoài lũy<sup>1</sup>. Thế núi cao vút ở phía đông bắc, cao nhất trong các ngọn, có một đường đi qua núi. Đỉnh núi có chỗ bằng phẳng, người Thượng truyền rằng xưa do Tả quân Lê công [Văn Duyệt] cho đào nên. Phía tây núi thoải thấp xuống làm thành núi Quả Y, núi Giá, đèo Ô, núi Vạn Bút, núi Lạp Bút, đèo Hắc Thạch, núi Hùng Nhĩ, đều ở ngoài lũy.

**Sông** có tên:

Nêu những sông lớn thì có: sông Châu Tử ở huyện Bình Sơn, sông Trà Khúc ở huyện Chương Nghĩa, sông Vệ ở huyện Mộ Đức.

Ngoài ra những sông nhỏ, nông không có tên, xem kỹ ở phân ghi về từng huyện.

-Sông Châu Tử: ở phía bắc các thành tỉnh khoảng 50 dặm, phía bắc huyện Bình Sơn 20 dặm, tên cũ sông Châu Ổ, bắt nguồn từ nguồn Thanh Bồng 65 dặm, qua ba thôn Giao Thủy, Mỹ Huệ và Tân An, đổ ra cửa tán Thời Càn. Sông này, từ năm Tự Đức 17 (1864) đến nay, có khi có cua đá.

Sông Trà Khúc: cách phía bắc thành tỉnh khoảng nửa dặm, phía bắc sông là địa giới huyện Bình Sơn. Sông bắt nguồn từ các núi ở đất man phía ngoài Trường Lũy, chảy về phía đông, qua nguồn Thanh Cù, vòng vèo hơn 62 dặm chảy qua địa phận 8 xã thôn: Kim Thành, Phúc Lâm, An Mỹ, Diên Niên, Phúc Lộc, Chiêu Lộc, Thu Phố, Phú Nhơn, rồi đổ ra cửa biển Đại Cổ Lũy. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) xếp vào hàng sông lớn, ghi vào điển thờ.

Sông Vệ: cách phía nam thành tỉnh hơn 10 dặm, phía bắc huyện Mộ Đức hơn 30 dặm, bắt nguồn từ ba sông nhánh ở thượng nguồn, nhánh giữa có tên là Tô Thủy. Từ thượng nguồn Ba Tư, vòng vèo đổ về phía đông, qua các xứ đất man Trà Nô, Trà Nột, Đồng Chùa, hợp dòng cùng nhánh trái có tên là Lý Thủy, chuyển hướng về phía bắc, chảy vòng quanh chân núi Cao Môn, lại hợp dòng với nhánh phải có tên là Na Thủy, lại chuyển về phía đông, có tên là sông Bôn, chảy đến lũy cũ Bình An, lại chuyển chảy về phía đông làm thành sông Vệ, quanh co chảy về phía đông rồi đổ ra cửa tán Đại Cổ Lũy. Bờ nam thuộc địa giới huyện [Mộ Đức], bờ bắc thuộc địa giới huyện Chương Nghĩa.

**Danh thắng:**

Trong tỉnh hạt rất ít danh thắng, chỉ có mấy ngôi chùa cổ sau đây:

-Chùa núi Thiên Ấn: ở trên đỉnh núi Thiên Ấn huyện Bình Sơn. Tiên triều có ban ngự bút đề biển ngạch: "Thiên Ấn tự". Trước có giếng cổ sâu 55 thước, nước rất ngọt, bên cạnh có cây cổ thụ làm cảnh thưởng ngoạn cho khách thập phương. Mỗi năm tiết đẹp trời, văn nhân và những người nhà giàu thường đến đây ngắm cảnh, đề thơ. Tương truyền xưa có nhà sư xây chùa ở đó, khổ vì chùa không có nước, bèn cố sức đào một cái giếng, suốt 20 năm. Giếng đào xong thì nhà sư quy tịch. Đến nay các sư trụ trì chùa vẫn được nhờ nước giếng ấy.

Chùa Diệu Giác: ở huyện Bình Sơn, chùa dựng trên gò cao, phía trước có hồ nước nhỏ. Hồi đầu bản triều sắc ban tên chùa là Viên Tôn<sup>2</sup>, quy mô rộng lớn. Trải qua loạn lạc chùa bị tàn phá, đến lúc quốc triều đại định, các tăng đồ nhiều lần tu tạo, đèn hương nghi ngút. Năm Thiệu Trị 1 (1841), đổi ban tên

<sup>1</sup> Ngv. lũy ngoại, tức là phía ngoài Trường Lũy, x. Trường Lũy Tỉnh Man.

<sup>2</sup> Chùa Viên Tôn, tức chùa Viên Tông (chưa rõ khởi dựng từ đời nào). Vì kiêng húy đổi chép chữ Tông làm chữ Tôn.

chùa là Diệu Giác<sup>1</sup>. Năm thứ 5 (1845) người địa phương lại trùng tu chùa, rộng rãi, giới luật khá nghiêm, nhiều người đến lễ bái, xin quả bói, cũng đáng kể là nơi danh lam cổ tích.

Chùa Hang: ở núi Long Phụng huyện Mộ Đức. Phía trước núi có dòng khe chảy quanh, cây cối xanh tốt, có hang đá dài rộng chừng hơn 2 thước, phía trong sâu và tối khó lường. Ngoài cửa hang có vách đá ngăn che, chu vi hơn 8 thước, hình giống động đá, có thể đi lại bên trong. Xưa có tăng trụ trì đặt tên chùa là Cốc Tự (chùa Hang). Vị tăng thường hái lá dâu ăn để sống qua ngày, nhiều năm không ăn ngũ cốc, người đời gọi là Thái tăng (sư Rau). Sau khi sư viên tịch, hang động hoang vu, ít người qua lại.

#### **Dịch trạm:**

Thuộc tỉnh hạt có 5 dịch trạm:

-Trạm Nghĩa Bình: ở xã Trì Bình huyện Bình Sơn. Phía bắc đến trạm Nam Vân tỉnh Quảng Nam hơn 37 dặm, phía nam đến trạm Nghĩa Lộ hơn 29 dặm.

-Trạm Nghĩa Lộ: ở xã Diên Phước huyện Bình Sơn. Phía nam đến trạm Nghĩa Mỹ hơn 23 dặm.

-Trạm Nghĩa Mỹ: ở thôn An Bàn huyện Chương Nghĩa. Phía nam đến trạm Nghĩa Sơn hơn 31 dặm.

-Trạm Nghĩa Sơn: ở thôn Tú Sơn huyện Mộ Đức. Phía nam đến trạm Nghĩa Quán hơn 33 dặm.

-Trạm Nghĩa Quán: ở thôn Thuỷ Thạch huyện Mộ Đức. Phía nam đến trạm Bình Đề tỉnh Bình Định hơn 33 dặm.

#### **Đường đi:**

-Một đường dịch lộ, phía bắc từ trạm Nam Vân tỉnh Quảng Nam, qua trạm Nghĩa Bình đi về phía nam, thẳng đến trạm Nghĩa Quán giáp trạm Bình Đề đầu địa giới tỉnh Bình Định, dài 149 dặm, rộng 1 trượng, cao 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông thành tỉnh đến cửa biển Cổ Luỹ, đi hết 2 giờ thìn<sup>2</sup>.

-Một đường nhỏ từ phía tây thành tỉnh đến quân thứ Tĩnh Man, đi hết khoảng 4 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phía bắc thành tỉnh đến cửa biển Thới Cần, đi hết gần một ngày.

-Một đường nhỏ từ phía nam thành tỉnh đến cửa biển Sa Huỳnh, đi hết gần một ngày.

-Một đường nhỏ từ phía đông bắc thành tỉnh đến cửa biển Sa Kỳ, đi hết 3 giờ thìn.

-Một đường biển, phía bắc từ cửa Thới Cần giáp hải phận huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, theo ven biển đi về phía nam đến tấp Sa Huỳnh giáp hải phận huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, đi hết gần 3 ngày.

#### **Tấn phận cửa biển:**

-Tấn Thới Cần: ở phía đông bắc huyện Bình Sơn 17 dặm. Cửa biển rộng 55 trượng, thuỷ triều lên sâu 8 thước, thuỷ triều xuống sâu 4 thước, có 2 ghềnh đá, một tên Ghềnh Ông, một tên Ghềnh Trà. [Phía nam] có vũng biển, gọi là Vũng Quát, là nơi cướp biển thường đậu thuyền. Phía nam tấn Thới Cần đến tấn Sa Kỳ, đi đường bộ hết một ngày. Phía bắc tấn Thới Cần giáp tấn phận tấn Đại Ấp tỉnh Quảng Nam.

-Tấn Sa Kỳ: ở phía đông nam huyện Bình Sơn 37 dặm. Cửa biển rộng 145 trượng, thuỷ triều lên sâu 6 thước, thuỷ triều xuống sâu 5 thước. Phía nam có vũng An Vĩnh, mùa xuân mùa hè các thuyền buôn thường đến đậu. Từ phía nam tấn Sa Kỳ đến tấn Cổ Luỹ đi đường bộ hết 4 khắc.

-Tấn Lý Sơn: ở trong biển huyện Bình Sơn, đối ngang với tấn Sa Kỳ, có đặt đồn phòng thủ. Bốn bề đều có bãi đá ngầm, tàu bè nên tránh. Từ tấn Sa Kỳ, thuyền đi xuôi gió đến tấn Thuận Sơn hết 5 khắc.

<sup>1</sup> Đổi tên chùa vì lý do kiêng húy tiểu tự vua Thiệu Trị (Miên Tông).

<sup>2</sup> Giờ thìn, chữ Hán là "辰 thìn, thời", từ chỉ thời gian tương đương 2 giờ đồng hồ hiện nay.

-Tấn Đại Cổ Luỹ: ở phía đông bắc huyện Chương Nghĩa 17 dặm. Cửa biển rộng 380 trượng, thủy triều lên sâu trên dưới 14 thước, thủy triều xuống sâu trên dưới 10 thước, tàu thuyền tụ tập buôn bán. Từ sông Trà Khúc đi ngược lên thành tỉnh, nước phần nhiều nông cạn, thuyền lớn không thể đi được. Từ phía nam tấn này đến tấn Mỹ Ý, đi đường bộ mất già một ngày.

-Tấn Mỹ Ý: ở phía đông nam huyện Mộ Đức 15 dặm. Cửa biển rộng 7 trượng, thủy triều lên sâu 3 thước, thủy triều xuống sâu 1 thước. Cửa tấn thông, tác bất thường. Từ phía nam tấn này đến tấn Sa Huỳnh đi đường bộ hết nửa ngày.

-Tấn Sa Huỳnh: ở phía đông nam huyện Mộ Đức 49 dặm. Cửa biển rộng 10 trượng 1 thước, thủy triều lên sâu 4 thước, thủy triều xuống sâu 1 thước. Phía nam tấn này giáp tấn Kim Bông tỉnh Bình Định.

-Nguồn Thanh Bông: ở phía tây bắc huyện Bình Sơn 30 dặm. Trước gọi là nguồn Đà Bông, khoảng năm Minh Mệnh mới đổi tên hiện nay. Có đặt sở phòng thủ, lại có sở phòng kiểm việc giao dịch buôn bán với người Thượng. Có đường nhánh, phía đông thông đến đồn Đông Dương. Khoảng năm Gia Long, Tả quân Lê Văn Duyệt đi đánh người Thượng đóng quân ở đó. Nguồn ấy sản quế, vị cay, so với quế Quảng Nam hơi kém hơn.

-Nguồn Thanh Cù: ở phía tây nam huyện Bình Sơn 30 dặm. Tên cũ là nguồn Cù Bà, khoảng năm Minh Mệnh mới đổi tên hiện nay. Có đặt sở phòng thủ.

-Nguồn Phụ An: ở phía tây huyện Chương Nghĩa 23 dặm. Trước tên là nguồn Phụ Bà, khoảng năm Minh Mệnh mới đổi tên hiện nay. Lại có 4 đạo sở: An Điểm, An Nghĩa, Nghĩa Tân và Hương Thụ.

-Nguồn Phụ An Ba: ở phía tây huyện Mộ Đức 10 dặm. Trước tên là nguồn Ba Tơ, khoảng năm Minh Mệnh mới đổi tên hiện nay. Lại có 3 đạo sở: Quy Chánh, Thanh Lâm và Hạ Lương.

Trở lên là 4 nguồn 7 đạo, sở. Trước đây mỗi nguồn đều đặt một đồn thủ ngự, đến năm Tự Đức 3 (1850) cắt giảm, các nguồn, đạo đó giao về cho các cơ, đồn (bảo) quản thủ, đốc thúc nộp thuế giao dịch, cả năm hơn 1.300 quan. Còn như các sách người Thượng, nguyên không phải đóng thuế, năm Tự Đức 18 (1862) Tiểu phủ sứ Nguyễn Tấn mới tăng định thuế lệ các sách người Thượng quy hàng, cả năm thóc thuế là 1.200 học, mây song 12 vạn dây, chia thu làm 2 kỳ hè, thu, do ba đồn lớn thu giữ. Lại tăng thu thuế giao dịch 50 quan, cộng là 1.350 quan.

#### **Đền miếu:**

-Đàn Xã tắc: ở địa phận xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa phía tây nam thành tỉnh, dựng năm Minh Mệnh 4 (1823).

-Đàn Tiên Nông: ở địa phận xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa, phía đông thành tỉnh. Có hơn 3 mẫu tịch điền ở phía đông đàn. Đàn dựng năm Minh Mệnh 4 (1823).

-Đàn Sơn xuyên: ở địa phận xã Chánh Mông phía tây thành tỉnh. Đàn dựng năm Tự Đức 5 (1852).

-Văn miếu: ở xã Phú Nhơn huyện Bình Sơn, dựng năm Gia Long 10 (1811). Bên phải miếu có đền Khải Thánh, dựng năm Minh Mệnh 20 (1839). Trước miếu lấy núi Thiên Bút làm án, bên tả là núi Thiên Ấn, bên hữu là núi Long Đầu, sông lớn Trà Khúc chảy vòng quanh phía trước, núi sông vòng ấp, thật là nơi thắng địa.

-Miếu Hội đồng: ở địa phận hai thôn Cổ Luỹ và Phú Thọ huyện Chương Nghĩa. Phía trước gần cửa tấn Đại Cổ Luỹ<sup>1</sup>, dựng năm Gia Long 3 (1804).

-Miếu Thành hoàng: ở tây bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa, phía trước có sông Trà Khúc. Dựng năm Minh Mệnh 17 (1836).

<sup>1</sup> Đại Cổ Luỹ, bản sao chép nhầm là Đại Cát Luỹ.

-Đền Trần Công: ở xã Thu Phố huyện Chương Nghĩa, thờ Bắc quân đô thống Trần Quận công Bùi Tá Hán, người Bắc Kỳ<sup>1</sup>. Vua Lê Anh Tông sai làm trấn thủ Quảng Nam<sup>2</sup>.

**Đồn bảo:**

-Bảo Cổ Luỹ: ở phía đông thành tỉnh 10 dặm, thuộc xã Cổ Luỹ huyện Chương Nghĩa, lại gần tán sở Đại Cổ Luỹ. Thân luỹ trước sau mỗi chiều đều dài 10 trượng, phải trái mỗi chiều đều dài 8 trượng, cao 9 thước, dày 1 trượng 7 thước 1 tấc. Bên trong đắp đất thịt, bên ngoài xây đá ong, có 2 cửa, xung quanh có hào rộng 6 thước, xây năm Tự Đức 24 (1871).

-Bảo Thanh Khiết: ở phía đông nam thành tỉnh 7 dặm, thuộc địa phận thôn Thanh Khiết huyện Chương Nghĩa. Nơi đây có núi Dương Thạch ở phía bờ phải sông Trà Khúc. Năm Tự đức 26 (1873), nhân địa thế tự nhiên, đặt đại pháo và quân đóng giữ tại đây. Bảo này gần bảo Cổ Luỹ.

-Bảo Thới Càn: ở phía đông bắc thành tỉnh hơn 30 dặm, thuộc thôn Hương Trà huyện Bình Sơn, bờ nam tán Thới Càn. Mặt trước đắp đất chắc, dài 8 trượng, cao 5 thước, dày 4 thước, hào rộng 3 thước, đối diện với bãi biển, mặt sau gần núi. Bảo dựng năm Tự Đức 23 (1870).

-Luỹ dài Tĩnh Man: Cách phía tây thành tỉnh 23 dặm. Phía bắc giáp địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, phía nam giáp địa giới huyện Bông Sơn tỉnh Bình Định, dài 177 dặm. Nguyên Tả quân Lê Văn Duyệt vàng mệnh xây đắp.

-Bảo Tĩnh Man thứ nhất: ở ấp Vạn Lý huyện Mộ Đức. Bốn bề đều dài 50 trượng, xây năm Tự Đức 17 (1864), đặt tên là Tả bảo, là nơi đóng quân của Tiều phủ sứ [Nguyễn Tấn]. Năm Tự Đức 21 (1868) đổi tên hiện nay.

-Bảo Tĩnh Man thứ hai: xây năm Minh Mệnh tại huyện Chương Nghĩa, trong đời Thiệu Trị dời đến trại Bàn Thạch huyện Mộ Đức. Bốn bề đều dài 40 trượng. Trước gọi là Lãnh binh công sảnh, năm Tự Đức 17 (1864) đổi là Tĩnh Man chính bảo, là nơi đóng quân của Chánh lãnh binh. Năm thứ Tự Đức 21 (1868) đổi tên hiện nay.

-Bảo Tĩnh Man thứ ba: ở huyện Chương Nghĩa. Năm Tự Đức 19 (1866) dời về huyện ấy. Bốn bề đều dài hơn 30 trượng, gọi là Hữu bảo, là nơi đóng quân của Phó lãnh binh.

**PHỦ TƯ NGHĨA**

Phủ Tư Nghĩa kiêm lý huyện Chương Nghĩa, thống hạt hai huyện Bình Sơn và Mộ Đức.

Phủ hạt<sup>3</sup> ở phía tây nam cách thành tỉnh khoảng 8 dặm, giáp giới bốn phía như tỉnh hạt. Xưa là đất huyện Lư Dung đời Hán, Chiêm Thành là đất động Cổ Luỹ, đời nhuận Hồ<sup>4</sup> lấy được, chia làm hai châu

<sup>1</sup> Theo *Cương mục*, ĐNNTC Bùi Tá Hán quê ở xã Thu Phố huyện Chương Nghĩa, ở đây ĐKĐD ghi ông "người Bắc Kỳ", phải chăng là nói quê gốc của Bùi Tá Hán?

<sup>2</sup> Bùi Tá Hán (?-1568) làm quan triều Lê Trung hưng đến chức Bắc quân Đô đốc phủ chương phủ sự, tống trấn Quảng Nam đạo, tước Trấn Quận công. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, Bùi Tá Hán đem quân Quảng Nam ra giúp đánh dẹp thế lực nhà Mạc. Sau khi mất được tặng chức Thái bảo, dân địa phương thờ làm phúc thần. Năm Minh Mệnh 13 (1832) gia phong Khuông quốc tể tướng thượng đẳng thân.

<sup>3</sup> Phủ Tư Nghĩa: Xưa là đất Cổ Luỹ 古壘 của Chiêm Thành. Hồ Hán Thương đặt làm châu Tư 思州 và châu Nghĩa 義州. Đời Lê Thánh Tông đặt làm phủ Tư Nghĩa 思義府 gồm 3 huyện Bình Sơn 平山, Nghĩa Giang 義江 và Mộ Hoa 慕華, đặt thuộc thừa tuyên Quảng Nam (1466). Đời Nguyễn Hoàng đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa, đặt thuộc dinh Quảng Nam. Đời Tây Sơn đổi làm phủ Hoà Nghĩa 和義. Đầu đời Gia Long lấy lại tên phủ Tư Nghĩa, đổi đặt làm dinh Quảng Nghĩa. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi là tỉnh Quảng Ngãi 廣義省, chỉ gồm 1 phủ là phủ Quảng Ngãi. Nay là tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>4</sup> Nhuận Hồ, tức nhà Hồ.

Tur và Nghĩa. Đồi Lê sơ gọi là châu Cổ Luỹ, sau đổi là phủ Tư Nghĩa, đặt thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Đầu bản triều<sup>1</sup> mới đổi làm phủ Quảng Nghĩa. Đầu đời Gia Long đặt riêng dinh Quảng Ngãi. Năm Minh Mệnh 11 (1830) mới đặt Tri phủ, năm thứ 13 (1832) lấy lại tên cũ là phủ Tư Nghĩa, gồm 3 huyện.

### Huyện Chương Nghĩa:

Ở phía tây nam cách tỉnh thành khoảng 4 dặm. Đông tây cách nhau 37 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm. Phía đông đến biển 14 dặm, phía tây đến Luỹ dài 23 dặm, phía nam giáp huyện Mộ Đức, phía bắc giáp huyện Bình Sơn, đều cách 18 dặm. Xưa là đất động Cổ Luỹ của Chiêm Thành, đời nhuận Hồ lấy được, đặt làm hai huyện Nghĩa Thuận và Nga Bôi thuộc châu Nghĩa. Đồi Lê sơ đổi là huyện Nghĩa Giang, sau đổi là Chương Nghĩa<sup>2</sup>. Đầu đời bản triều vẫn theo như vậy. Năm Minh Mệnh 11 (1830) do phủ Tư Nghĩa kiêm lý, gồm 6 tổng, 107 xã thôn trại phường vạ ti ấp.

Xét: Huyện Chương Nghĩa xưa là Nghĩa Thuận; Minh Long, Tử Tuyên ở đất man là huyện Nga Bôi xưa. Huyện lý Chương Nghĩa, đầu đời Gia Long đặt ở phường Đức An thuộc bản huyện, năm Minh Mệnh 2 (1821) dời về xã An Hà.

Huyện có 6 tổng.

Hộ khẩu: 4.565 người: Trong đó:

Chức sắc và miễn sai dịch: 1.086 người. Trong đó:

-Lính Kinh: 337 người.

-Lính tỉnh: 238 người.

-Lính mộ: 94 người.

Dân nguyên tịch: 3.479 người.

Ruộng đất: 12.657 mẫu có lẽ. Trong đó:

-Ruộng: 12.121 mẫu có lẽ.

-Đất: 536 mẫu có lẽ.

Tò thuế:

-Thuế ruộng nộp bằng thóc: 8.341 học có lẽ.

-Thuế thập vật nộp bằng tiền: 3.637 quan.

-Thuế khoai, đậu, dâu, mía nộp bằng tiền: 589 quan có lẽ.

**1-Tổng Nghĩa Thượng**, 19 xã, thôn, trại, châu, vạ (có 5 thôn, trại theo đạo):

- |                              |                              |
|------------------------------|------------------------------|
| 1.Xã Hoà Vang (gián tông)    | 2.Thôn Hoà Vang (gián tông)  |
| 3.Thôn Phú Lâm Tây           | 4.Thôn Phú Lâm Đông          |
| 5.Thôn Bồ Đề                 | 6.Xã Hoà Vang Tây            |
| 7.Xã An Chỉ (gián tông)      | 8.Vạ Khương Mỹ               |
| 9.Châu Phú Mỹ                |                              |
| 10.Trại Phú Thọ (mới lập)    | 11.Trại Phú Khương (mới lập) |
| 12.Trại Long Bình            | 13.Trại Kỳ Thụ (gián tông)   |
| 14.Xã Thanh Lãng (gián tông) | 15.Trại Tân Phú              |
| 16.Thôn An Đại               |                              |
| 17.Xã Hợp Phố                | 18.Thôn An Bàn               |
| 19.Trại Phú Thành (mới lập)  |                              |

**2-Tổng Nghĩa Trung**, 29 xã, thôn, trại, ấp, vạ:

- |                           |                       |                     |
|---------------------------|-----------------------|---------------------|
| 1.Trại Phú Định           | 2.Trại Cựu Bình Thành | 3.Trại Tân Hội      |
| 4.Trại Tân Bình (mới lập) | 5.Trại Đại An         | 6.Trại Long Bàn Tây |

<sup>1</sup> Chỉ chính quyền chúa Nguyễn Hoàng.

<sup>2</sup> Huyện Nghĩa Giang, đổi làm huyện Chương Nghĩa vào đời Lê Trung hưng do kiêng húy chúa Trịnh Giang (chỉ tiết này có thể là theo tài liệu đời Lê), chưa rõ đương thời ở Đàng Trong có thực đổi tên huyện để kiêng húy chữ Giang hay không? Nay là đất huyện Tư Nghĩa và một phần huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi.

- |                             |                               |                             |                       |
|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 7.Trại Lâm Sơn              | 8.Trại An Hoà                 | 9.Vạn Bình Thành            | 10.Thôn Điền Trang    |
| 11.Xã An Hà                 | 12.Thôn Ốc Nhiều xã Phú Nhiều |                             |                       |
| 13.Trại Phú Vang (mới lập)  |                               | 14.Trại Phú Hoà (mới lập)   |                       |
| 15.Xã Tình Ái (gián tòng)   |                               | 16.Trại Xuân Vang (mới lập) |                       |
| 17.Vạn Tân Thành            | 18.Trại An Định (mới lập)     |                             |                       |
| 19.Trại Phúc Hậu (mới lập)  |                               | 20.Xã La Châu               | 21.Xã Phú Nhiều       |
| 22.Trại An Sơn              | 23.Ấp Kim Thành trại An Sơn   |                             | 24.Trại Xuân Vang Tây |
| 25.Thôn Châu Mị (gián tòng) |                               | 26.Ấp Xuân An               | 27.Ấp Trung Sơn       |
| 28.Ấp Trung Mỹ              | 29.Ấp Bình An                 |                             |                       |

**3-Tổng Nghĩa Hạ**, 10 xã, thôn, châu:

- |                             |                   |                 |                  |
|-----------------------------|-------------------|-----------------|------------------|
| 1.Xã Ba La                  | 2.Thôn Xuân Quang | 3.Xã Điện An    | 4.Châu Hồ Khiếu  |
| 5.Thôn Đức An xã Chánh Mông |                   | 6.Châu Ân Phú   | 7.Châu Vạn Tượng |
| 8.Châu Phù Khế              | 9.Xã Đại Nham     | 10.Thôn Ngọc Án |                  |

**4-Tổng Nghĩa Điền**, 20 xã, thôn, trại, ấp, vạn (trong đó có 2 trại theo đạo Thiên chúa):

- |                           |                           |                                       |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| 1.Xã Chánh Mông           | 2.Trại An Hội (gián tòng) | 3.Trại An Mỹ                          |
| 4.Trại Mỹ Thạnh           | 5.Xã Thu Phố              | 6.Thôn Xuân Phố                       |
| 7.Vạn Chiêu Lộc           | 8.Thôn Thạch Bích         | 9.Trại Phú Sơn Tây                    |
| 10.Trại Thu Phố (mới lập) | 11.Vạn An Thành           | 12.Trại Phúc Lâm (mới lập, gián tòng) |
| 13.Trại Nghĩa An          | 14.Trại Phú Thạnh         | 15.Trại Thuận Mỹ                      |
| 16.Ấp Phú Thuận           | 17.Ấp Trung Chánh         | 18.Ấp An Thành                        |
| 19.Ấp Thuận Hoà           | 20.Ấp An Long             |                                       |

**5-Tổng Nghĩa Châu**, 12 xã, thôn, châu:

- |                  |                   |                    |                   |
|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| 1.Xã La Hà       | 2.Xã Nhu Năng Tây | 3.Xã Nhu Năng Đông | 4.Xã Nhu Năng Bắc |
| 5.Châu Đông Viên | 6.Châu Đông Mỹ    | 7.Châu An Mô       | 8.Châu Thới Bình  |
| 9.Thôn Hào Môn   | 10.Châu Vạn Mỹ    | 11.Thôn Hải Châu   | 12.Xã Nhu Năng    |

**6-Tổng Nghĩa Hà**, 17 xã, thôn, ti, ấp:

- |  |                      |                   |                  |
|--|----------------------|-------------------|------------------|
| 1.Xã Phúc Lộc                              | 2.Xã Phú Nhơn        | 3.Thôn Hà Khê     | 4.Thôn Phú Đăng  |
| 5.Thôn Tân Quan                            | 6.Thôn Phú Thọ       | 7.Xã Thu Sà       | 8.Xã Cổ Luỹ      |
| 9.Thôn Thanh Khiết                         | 10.Thôn Phúc Lộc     | 11.Ti Giáo Phường | 12.Xã Tráng Liệt |
| 13.Ấp Phổ An                               | 14.Xã Vạn Thạnh      | 15.Xã Vạn An      |                  |
| 16.Xã Minh Hương (tân thuộc <sup>1</sup> ) | 17.Xã Minh Hương Cựu |                   |                  |

**Núi:**

-Núi Gà Chọi: ở địa phận Làng Kỳ đất man, ngoài Trường Luỹ, cách phía tây bắc huyện 63 dặm. Núi cao vọt lên hai ngọn, nhìn từ phía bắc thấy như hai con gà đang chọi nhau.

-Núi Trán Công: ở xã Thu Phố phía bắc huyện 12 dặm, phía bắc gối lên sông Khúc Giang<sup>2</sup>, phía đông có đền thờ Bùi Trán công<sup>3</sup> cho nên có tên ấy. Cây cối trên núi xanh tốt, có nhiều dơi. Lại gọi là núi Ngũ Phúc.

-Núi Thiên Bút: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Cổ Luỹ: Cũng có tên là núi Kỳ Lân. Xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

<sup>1</sup> Tân thuộc: mới nhập cư.

<sup>2</sup> Khúc Giang, tức sông Trà Khúc.

<sup>3</sup> Bùi Trán công, tức Trán Quận công Bùi Tá Hán.

-Núi Tượng Đầu (núi Đầu Voi): ở phía tây nam huyện 29 dặm, núi thoải thấp xuống phía ngoài Trường Luỹ. Núi cao to sánh ngang với núi Cổ Luỹ, đầu cao hướng về phía tây, eo cong, đuôi thấp chỉ về phía tây, hình giống con voi đứng nên có tên ấy.

-Núi Eo Gió: ở thôn Kỳ Thụ, phía tây nam cách huyện 19 dặm. Trên núi có đường, đi tắt sang phía đông đến núi Bình Cương, phía tây thông đến hang Cua, rất hiểm trở, có những bọn người Thượng thường lên lút ẩn nấp ở đó.

-Núi La Hà: ở địa phận xã La Hà, phía đông cách huyện khoảng 2 dặm, tục gọi núi Báo. Núi nằm trên đường quan báo, phía đông la liệt nhiều tảng đá lớn, có tảng nhô cao, có tảng cúi thấp, từ La Hà đến Điện An, Vạn An, đâu đâu cũng có đá như vậy, khác nào như người ngựa hoặc voi hổ độn tụ ở đây. Trong tập Quảng Ngãi thập cảnh, có một bài "La Hà thạch trận" (Trận đá La Hà), tức là nơi này.

### **Sông:**

-Sông Trà Khúc: Xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Sông Bách: ở phía tây nam cách huyện 12 dặm. Sông bắt nguồn từ ngoài Trường Luỹ, hai nhánh hợp lưu ở sông trại An Sơn. Nhánh phía đông chảy qua Hợp Phố, Nhu Năng. Nhánh phía đông bắc chảy 36 dặm rồi đổ vào sông Vệ.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phía bắc phủ lý đến địa giới huyện Bình Sơn, đi khoảng 4 giờ thìn. Phía nam đến sông Vệ giáp giới huyện Mộ Đức, đi khoảng 4 giờ thìn. Đường cao 2 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường từ phủ lý, theo đường quan báo đi về phía nam, rồi theo đường núi đến quân thứ Tĩnh Man, đi khoảng gần 4 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đến Luỹ dài, đi khoảng gần 3 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phía đông phủ lý đến cửa biển Cổ Luỹ, đi khoảng 2 giờ thìn.

## **HUYỆN BÌNH SƠN**

Huyện Bình Sơn ở phía bắc cách thành tỉnh 30 dặm.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 46 dặm.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông đến biển 21 dặm, phía tây đến Luỹ dài 21 dặm, phía nam đến địa giới huyện Chương Nghĩa 26 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam 20 dặm. Xưa là đất động Cổ Luỹ của Chiêm Thành, đời nhuận Hồ lấy được, đặt làm hai huyện Trì Bình và Bạch Ô thuộc châu Tư. Đời Lê Sơ đổi làm huyện Bình Dương, sau đổi làm huyện Bình Sơn, đến bản triều cũng theo đó.

Huyện có 6 tổng, gồm 158 xã, thôn, trại, phường, ấp, vạn, ti.

Xét: Bình Sơn tức là Trì Bình, Thanh Cù của vùng đất người Thượng xưa, tức là Bạch Ô xưa. Huyện lý đầu đời Gia Long đặt ở thôn Tiên Đào, năm Tự Đức 9 (1856) dời về thôn Xuân An, năm thứ 20 (1867) dời về thôn Liên Trì. Bên phải huyện lý, cách nửa dặm dựng nhà học.

Huyện hạt gồm 6 tổng.

<sup>1</sup> Huyện Bình Sơn: xưa là đất động Cổ Luỹ của Chiêm Thành, đời Hồ đặt làm hai huyện Trì Bình và Bạch Ô thuộc châu Tư. Đầu đời Lê Thái Tổ là huyện Bình Dương 平陽, đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Bình Sơn 平山 thuộc phủ Tư Nghĩa thừa tuyên Quảng Nam. Nay là huyện Bình Sơn và một phần huyện Sơn Tịnh tỉnh Quảng Ngãi.

Hộ khẩu<sup>1</sup>: 10.792 người.

Chức sắc và miễn sai dịch: 2.070 người. Trong đó:

-Lính Kinh: 489 người.

-Lính tỉnh: 951 người.

-Lính mộ: 89 người.

Dân nguyên tịch: 8.722 người.

Ruộng đất: hơn 20.573 mẫu có lẽ. Trong đó:

-Ruộng: 20.218 mẫu có lẽ.

-Đất: 355 mẫu có lẽ.

Tò thuế:

-Thuế ruộng: 15.442 hộc.

-Thuế thập vật nộp bằng tiền: 6.065 quan.

-Thuế khoai, đậu, dâu, mía nộp bằng tiền: 417 quan.

1-**Tổng Bình Thượng**, 24 xã, thôn, trại, châu, ấp (trong đó 10 trại, ấp theo đạo):

- |                                    |                   |   |
|------------------------------------|-------------------|---|
| 1.Xã Phú Nhơn                      | 2.Châu Đông Dương | 3.Thôn Trường Xuân  |
| 4.Thôn Chiêu Lộc (gián tòng)       |                   | 5.Thôn Lâm Lộc (gián tòng)                                |
| 6.Thôn Phước Lộc                   | 7.Thôn Hà Trung   | 8.Thôn Hà Tây   |
|                                    |                   | 9.Thôn Ngân Giang   |
| 10.Thôn An Thuyết (Tứ chiếng)      |                   | 11.Trại An Lộc (mới lập, gián tòng)                       |
| 12.Trại Lộc An                     | 13.Trại Lộc Đảo   | 14.Trại thôn Diên Niên                                    |
| 15.Trại thôn An Phú (gián tòng)    |                   | 16.Trại Tân Phước (gián tòng)                             |
| 17.Trại Đông Nhơn (gián tòng)      |                   | 18.Trại Hưng Nhượng (gián tòng)                           |
| 19.Thôn Phú Hoà (gián tòng)        |                   | 20.Trại An Hòa và trại Kim Thành <sup>2</sup> (gián tòng) |
| 21.Thôn Phú Nhơn xã Phú Nhơn       |                   | 22.Thôn Hà Nhai   |
| 23.Ấp Vĩnh An Đông Hoà (gián tòng) |                   | 24.Ấp Cẩm Sơn   |

2-**Tổng Bình Trung**, 37 xã, thôn, trại, ấp (trong đó có 6 trại theo đạo):

- |                              |                           |  |
|------------------------------|---------------------------|--|
| 1.Thôn Đông Thành            | 2.Thôn Trà Bình           | 3.Trại Khánh Mỹ (gián tòng)                |
| 4.Thôn Khánh Vân             | 5.Thôn Xuân An            | 6.Trại Phước Lộc (gián tòng)               |
| 7.Trại Phú Thành             | 8.Trại Bình Hoà (mới lập) | 9.Thôn Phong Đăng                          |
| 10.Thôn Liên Trì             | 11.Thôn Đại Lộc           | 12.Thôn Phú Hậu                            |
| 13.Trại Vạn Lộc (gián tòng)  |                           | 14.Trại thôn Đông Tây (mới lập, gián tòng) |
| 15.Trại Xuân Hoà             | 16.Trại Châu Nhai         | 17.Trại Trà Bình                           |
|                              |                           | 18.Xã Trường Thọ                           |
| 19.Thôn Kim Sa               | 20.Trại thôn Phương Đình  | 21.Thôn Thạch An Nội                       |
| 22.Trại Vĩnh Lộc (gián tòng) | 23.Trại Phú Sơn           | 24.Trại Vĩnh Tuy                           |
| 25.Xã Diên Phước             | 26.Thôn Xuân Khương       | 27.Trại thôn Đông Phú mới lập              |
| 28.Thôn Phú Ninh mới lập     |                           | 29.Trại An Bình mới lập                    |
| 31.Ấp Nhơn Hoà               | 32.Ấp Bình Hoà            | 33.Ấp Đại An                               |
|                              |                           | 34.Ấp Trung Nghĩa thôn Nhơn Hoà            |
| 35.Thôn Nhơn Hoà             | 36.Thôn Tân An            | 37.Ấp Tân An                               |

3-**Tổng Bình Hạ**, 24 xã, thôn, trại, ấp (trong đó có 4 xã, thôn, trại theo đạo Thiên chúa):

- |                       |               |                             |
|-----------------------|---------------|-----------------------------|
| 1.Thôn Phú Mỹ         | 2.Xã An Điềm  | 3.Xã Long Giang (gián tòng) |
| 4.Xã Trì Bình         | 5.Thôn Mỹ Lộc | 6.Thôn Phước Bình Đông      |
| 7.Trại thôn An Khương | 8.Ấp Trà Lâm  | 9.Thôn Mỹ Thiện             |
|                       |               | 10.Thôn Tiên Đào            |

<sup>1</sup> Ngv. chép là hộ điền, ngờ chép nhầm chữ khẩu thành điền, vì điền (ruộng) đã có mục riêng ở dưới.

<sup>2</sup> Hai trại này có tên riêng nhưng chỉ được tính chung 1 đơn vị.

- |                          |                                   |                   |
|--------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| 11.Thôn Phước Thuận      | 12.Thôn Tân Minh (gián tòng)      | 13.Thôn Ngọc Trì  |
| 14.Trại Truyền Tung      | 15.Trại thôn Thạch Bích           | 16.Trại Phúc Lâm  |
| 17.Trại An Hoà (mới lập) | 18.Thôn Thạch An Đông (gián tòng) |                   |
| 19.Thôn Thanh Trà        | 20.Trại thôn Lộc Thanh            | 21.Trại Tây Phước |
| 22.Thôn Bình An          |                                   |                   |
| 23.Thôn Phước Bình Tây   | 24.Trại thôn Đức An (gián tòng)   |                   |

**4-Tổng Bình Điền**, 25 xã, thôn, ấp, ti (trong đó có 1 ti theo đạo):

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1.Thôn Thuận An xã Châu Mi Đông   | 2.Thôn Tân An xã Châu Mi Đông   |
| 3.Thôn Phú Lộc xã Châu Mi Đông    | 4.Thôn An Thạnh xã Châu Mi Đông |
| 5.Thôn Liêm Quang xã Châu Mi Đông | 6.Ấp Bình An xã Châu Mi Đông    |
| 7.Xã Châu Mi Đông                 | 8.Xã Tường Vân                  |
| 9.Xã Diên Hựu                     | 10.Xã Sâm Hội                   |
| 11.Xã Phú Nhiêu                   | 12.Thôn Đông Phúc               |
| 13.Thôn Nhơn Hoà                  | 14.Thôn An Lộc                  |
| 15.Thôn Nam An                    | 16.Thôn Sâm Giang               |
| 17.Thôn Tân Lộc                   | 18.Thôn Phú Nhuận               |
| 19.Ấp Tân Bình thôn Tân An        | 20.Thôn Lạc Sơn                 |
| 21.Thôn Phước Sơn                 | 22.Thôn An Mỹ                   |
| 23.Thôn Lương Nông                | 24.Ti Giáo Phường (gián tòng)   |
|                                   | 25.Xã An Hải                    |

**5-Tổng Bình Châu**, 23 xã, thôn, châu, ấp:

- |                       |                   |                        |                 |
|-----------------------|-------------------|------------------------|-----------------|
| 1.Xã Tư Cung          | 2.Xã Châu Sa      | 3.Xã Hoà Bàn           | 4.Xã Trà Sơn    |
| 5.Thôn Sung Tích      | 6.Châu An Nhơn    | 7.Thôn Diêm Điền       | 8.Xã An Vĩnh    |
| 9.Thôn Lệ Thủy        | 10.Xã Mỹ Khê Tây  | 11.Thôn Vạn Thiện      |                 |
| 12.Thôn Cựu Đồng Xuân | 13.Thôn Đồng An   | 14.Thôn An Kỳ          |                 |
| 15.Thôn Châu Sa       | 16.Thôn Bàn Thạch | 17.Xã Mỹ Khê Đông      | 18.Thôn Trà Sơn |
| 19.Thôn Kỳ Xuyên      | 20.Thôn Mỹ Cương  | 21.Thôn Trường An Đông |                 |
| 22.Thôn Cựu Phú Giang | 23.Ấp Cửu Yên     |                        |                 |

**6-Tổng Bình Hà**, 25 xã, thôn, ấp, phường (trong đó có 1 xã theo đạo):

- |                             |                              |
|-----------------------------|------------------------------|
| 1.Xã Trung Sơn (gián tòng)  | 2.Thôn Phước Thiện (mới lập) |
| 3.Thôn Trung An             | 4.Thôn An Thới               |
| 5.Thôn Thuận Phước          | 6.Thôn Vạn Tường (mới lập)   |
| 7.Thôn Đông Tây An          | 8.Xã Châu Tử                 |
| 9.Thôn Tân Hy               |                              |
| 10.Thôn Giao Thủy           | 11.Thôn Phú Lộc              |
| 12.Xã An Phú                | 13.Thôn An Hoà               |
| 14.Ấp Vĩnh An               | 15.Thôn Tuyết Diêm           |
| 16.Thôn Hương Trà           | 17.Ấp Hải Ninh               |
| 18.Thôn Mỹ Huệ              | 19.Thôn Thanh Thủy           |
| 20.Xã Lệ Thủy Đông Nhị      |                              |
| 21.Xã Đông Lỗ               | 22.Thôn An Mỹ                |
| 23.Phường An Vĩnh xã Lý Sơn |                              |
| 24.Phường An Hải xã Lý Sơn  | 25.Thôn Phú Bình             |

**Phong tục, sản vật, khí hậu:**

Giống hai huyện Chương Nghĩa và Mộ Đức.

**Núi:**

-Núi Răng Cưa (Cứ Xỉ Sơn): ở phía tây bắc cách huyện lỵ hơn 18 dặm, thoải thấp xuống vùng đất người Thượng, trở lên phía bắc thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam, trở xuống phía nam là đầu nguồn Thanh Bồng. Núi cao nhọn, nhô lên năm ngọn, tục gọi là núi Răng Cưa, trông xa giống các ngón tay nên cũng gọi là núi Ngũ Chỉ Sơn (núi Năm Ngón Tay). Bên cạnh có núi Bạch Thạch, trên núi có đá trắng cao mấy trượng, gọi là chùa Bạch Thạch.

-Núi Trà Quân: ở phía tây bắc cách huyện 120 dặm, thoải thấp xuống nguồn Thanh Bồng ngoài Luỹ dài, có dòng nước bắt nguồn từ đây, chảy đổ vào sông Thanh Bồng, đổ xuống các núi Trà Kiên, Độc Thạch, Cam Lĩnh, Trúc Uyên.

-Núi Hồ Du: ở phía tây cách huyện 25 dặm, phía trong Trường Luỹ, thuộc [trại] Vĩnh Tuy. Phía đông bắc núi trông giống như con hổ ngồi, cho nên có tên ấy. Trong núi có hang đá, có nhiều hổ. Bên

cạnh có chùa tên là Chùa Hang. Núi phía bắc giáp trại Bình Hoà lại đột ngột nổi lên một ngọn như ngọn bút, núi cao có thể nhìn ra biển, tục gọi là núi Cháp Chới. Ngư dân biển Thới Cầm nhìn vào núi đó làm mốc để biết xa gần.

-Núi Tam Phái: ở phía bắc cách huyện 6 dặm. Núi hình ba chẽ, ba đợt thoải thấp, ba đợt nhô cao, tục gọi là núi Ba Gò. Chân núi cỏ tranh um tùm rậm rạp, nhiều hổ sói, trộm cướp cũng thường tụ tập ở đây, người đi qua đó phải hết sức đề phòng. Đồi Gia Long, Tả quân Lê Văn Duyệt bắt được nhiều hổ, sai dân phát hết cỏ tranh, nay đã hơi yên, dân cư ở ven rừng ngày càng đông hơn.

-Núi Phượng Hoàng: ở xã Phú Nhiêu, phía đông cách huyện 20 dặm. Núi hình dải vải bay, có chỗ giống hình chim phượng, cho nên có tên ấy. Dưới núi có vực suối, nước chảy phát ra tiếng kêu ù ù, cũng gọi là khe Phượng Hoàng. Bên suối có giếng cổ, nước trong lạnh, mùa hè tắm nước giếng đó, mát mẻ khác hẳn giếng khác, tục gọi là giếng Tiên. Bên cạnh có các núi Châu Nhai, Liên Trì, Trường Tẩu cùng châu vào.

-Núi Phố Tiên: ở phía đông cách huyện khoảng 10 dặm, sản nhiều sơn đất và Ngải sâm. Bên cạnh có các núi Anh Nha, Phú Nhiêu, Điệp Sơn, Bạch Mi, Hắc Thạch.

-Núi Trống (Cổ Sơn): ở địa phận xã Sâm Hội phía đông cách huyện 6 dặm, tục gọi núi Đình Đình, khi đi trên núi này nghe như bước chân phát ra tiếng động như tiếng trống.

-Núi Đầu Rồng: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Thiên Ấn: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi La Vọng: ở xã Tư Cung, phía đông nam cách huyện 25 dặm, sản nhiều sâm. Gần đó có các núi Phu Bách, Trà Sơn, Đồng Vinh, Sâm Hội.

-Núi Tam Thai: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Nam Châm: ở thôn Tuyết Diêm, phía đông cách huyện 25 dặm. Núi gối đầu lên bờ biển như cái mũi nam châm, phía bắc gần bến Bàn, mũi Đầu Ngựa, phía nam gần núi Điệp Thạch, núi Hang Ến (Yến Cốc). Đỉnh núi rất cao, thuyền biển nước Thanh đi về phương nam thường nhìn núi này làm mốc.

-Núi Vân Phong: ở phía tây nam cách huyện 180 dặm, phía ngoài Trường Luỹ, núi cao vút tầng mây, có các núi khác bao quanh, ít có dấu chân người, tục gọi là núi Eo Mây, người Thượng gọi là núi Chúa. Núi Vân Phong ấy trú ngụ của các cơn mưa, là một trong Thập cảnh. Phía sau núi có một ngọn đột ngột nổi lên, rồi thoải thấp về phía trong Trường Luỹ, làm thành núi Cống Đá, núi Thạch Bàn, núi Thạch An, núi Hoà Sơn.

-Đảo Lý Sơn: ở trong biển Đông, cách huyện 65 dặm, tục gọi là Cù lao Ré. Xung quanh nổi cao, giữa trũng xuống, khoảng mấy chục mẫu. Dân hai phường An Hải, An Vĩnh ở đó. Hàng năm nộp thuế dầu, miễn binh dịch.

### **Sông:**

-Sông Châu Tử: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Khe Cống Đá: ở phía tây huyện, bắt nguồn từ sơn phận trại An Hoà. Đá tròn như quả bưởi, nước rất trong.

-Vũng An Vĩnh: ở xã An Vĩnh, phía đông huyện. Bờ vũng có giếng nước ngọt, rừng cây, thuyền bè qua lại có thể dừng đậu.

Lại có vũng Thanh Thủy (Nước Trong), vũng Tàu, vũng Quát, cũng cùng loại như vũng đó.

-Sông Xà Lộ: ở nguồn Thanh Cù, ngoài Trường Luỹ. Sông bắt nguồn từ thượng du từ phía tây chảy xuống, quanh co như rắn lượn, cho nên gọi tên như vậy. Chảy đến vực Thạch Mã, cùng hợp dòng với sông Khê Dung và sông Lê ở phân đất man huyện Mộ Đức.

**Đường đi:**

- Một đường theo đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam đến thành tỉnh, đi khoảng 3 giờ thìn.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ thẳng đến Trường Luỹ, đi khoảng 2 giờ thìn.
- Một đường nhỏ, từ huyện lỵ đi về phía đông đến tán Thới Cần, đi 2 giờ thìn.

**HUYỆN MỘ ĐỨC**

Huyện Mộ Đức ở phía nam cách thành tỉnh hơn 30 dặm.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 70 dặm.

Huyện hạt phía đông đến biển 10 dặm, phía tây đến Luỹ dài Bình An 10 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bông Sơn tỉnh Bình Định hơn 30 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Chương Nghĩa 30 dặm. Xưa là đất động Cổ Luỹ nước Chiêm Thành. Đời nhuận Hồ thuộc huyện Khê Cẩm châu Nghĩa. Đời Lê dân huyện phân nhiều chuộng kiểu chữ hoa văn, cho nên lấy tên là huyện Mộ Hoa. Đời bản triều vẫn theo như thế. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi tên hiện nay<sup>1</sup>.

Huyện có 6 tổng, gồm 163 xã thôn trại phường ấp vạn ti. Đầu đời Gia Long, huyện lỵ đặt ở xã Năng An. Năm Tự Đức 9 (1856) dời về xã Thi Phổ. Năm thứ 18 (1865) dời về thôn Thạch Trụ, mới xây kho huyện, phía phải dựng nhà học.

Hộ khẩu: 6.431 người.

-Chức sắc và miễn sai dịch:

Trong đó: 1.462 người.

-Lính Kinh: 380 người.

-Lính tỉnh: 400 người.

-Lính mộ: 133 người.

-Dân nguyên tịch: 4.969 người.

Ruộng đất: 17.704 mẫu có lẽ. Trong đó:

-Ruộng: 17.578 mẫu.

-Đất: 126 mẫu.

Tô thuế:

-Thuế ruộng: 14.992 hộc.

-Thuế thập vật nộp bằng tiền: 5.273 quan.

-Thuế khoai, đậu, dâu, mía nộp bằng tiền: 138 quan.

**1-Tổng Quy Đức:** 36 xã, thôn, trại, phường, châu, ấp, vạn (trong đó 3 xã, thôn theo đạo):

- |                            |                                      |                              |
|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| 1.Trại Phú Lộc (mới lập)   | 2.Trại Mễ Sơn                        | 3.Trại thôn Đại Lộc          |
| 4.Thôn Ba Bình xã An Ba    | 5.Ấp Hoà Vân                         | 6.Thôn Vĩnh Trường Tây       |
| 7.Thôn Bảo Tháp            | 8.Vạn Vĩnh Thạnh                     | 9.Thôn Bảo An                |
| 10.Thôn Xuân Đình xã An Ba |                                      |                              |
| 11.Châu An Mỹ              | 12.Ấp Tây Thôn Vạn Lộc               | 13.Xã Vạn Phước (gián tòng)  |
| 14.Xã Vạn Phước Trung      | 15.Xã Vạn Phước Hưng                 | 16.Xã Vạn Phước Tây          |
| 17.Xã Vạn Phước Đông       | 18.Xã Vạn Phước Chánh                | 19.Xã An Ba                  |
| 20.Ấp Đông thôn Vạn Lộc    | 21.Pường Dao Trì                     | 22.Thôn Vạn Túc              |
| 23.Trại Vạn Xuân           | 24.Trại Bàn Thạch                    | 25.Thôn Xuân Phú             |
| 26.Ấp An Thành (mới lập)   |                                      |                              |
| 27.Thôn Vĩnh Định          | 28.Thôn Vĩnh Trường Đông (gián tòng) | 29.Thôn Thuận An (gián tòng) |

<sup>1</sup> Nay là đất huyện Mộ Đức và phần lớn huyện Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi.

- 30.Thôn Phú Nhiều      31.Ấp Mỹ Thành (mới lập)      32.Trại Ngọc Dạ  
33.Châu Đông Xuân      34.Ấp Thuận An      35.Thôn Quang Hiện      36.Thôn Ba Tư xã An Ba

**2-Tổng Cẩm Đức**, 29 xã, thôn, trại, phường, ấp:

- 1.Thôn Tú Sơn      2.Ấp An Hoà thôn An Tây      3.Trại Phước Lộc  
4.Thôn An Tây      5.Ấp Lộ Bàn xã Lộ Bôi      6.Ấp Nhơn Phước xã Liên Chiểu  
7.Thôn An Phước xã Liên Chiểu      8.Ấp Vinh Hiển xã Liên Chiểu  
9.Ấp Cứ Sơn xã Liên Chiểu      10.Ấp Bình An xã Liên Chiểu  
11.Ấp Kim Giao xã Liên Chiểu      12.Ấp Mỹ Hoà xã Liên Chiểu  
13.Ấp Mỹ Thuận xã Liên Chiểu      14.Ấp An Điền thôn An Tây  
15.Ấp Lập An thôn An Ninh      16.Ấp Hội An thôn Gia Ngọc  
17.Ấp Gia Ngọc thôn Gia Ngọc      18.Ấp Vinh Quang thôn An Định  
19.Phuờng Chỉ Tượng Tộc      20.Ấp Lam Điền thôn Thanh Chiểu  
21.Ấp Kim Thành xã Thiết Trường      22.Xã Vĩnh Phú 23.Ấp Lục Lăng thôn Tinh Quang  
24.Ấp Long Phú thôn Bích Chiểu      25.Thôn An Ninh  
26.Trại Cựu Trường Xuân Tây      27.Ấp Hùng Nghĩa thôn An Thạnh  
28.Ấp Vạn Lý thôn An Thạnh      29.Ấp Tân Hội thôn An Thạnh

**3-Tổng Triêm Đức**, 21 xã, thôn, trại, phường, ấp (trong đó 2 ấp, phường theo đạo Thiên chúa):

- 1.Thôn Long Trì      2.Thôn Tân Diêm      3.Thôn Phú Khương (mới lập)  
4.Trại An Phú      5.Ấp Thuận Hoà, ấp Thuận An, ấp Thuận Lợi xã Diên Trường  
6.Ấp Trung Khánh, ấp Mỹ Điền, ấp Trường Sơn xã Diên Trường      7.Ấp Vạn An xã Nga Ngạn  
8.Ấp Thanh An thôn Mỹ Trang      9.Ấp Tiến Lộc xã Đông Phú  
10.Thôn La Vân      11.Ấp Trung Ái, ấp Trung Thành thôn Chính Trung (gián tông)  
12.Thôn Long Thạnh      13.Thôn Thạch Bi      14.Phuờng Thạnh Đức thôn La Vân  
15.Phuờng Tân An thôn La Vân (gián tông)      16.Ấp Bàn Thạch thôn Nam Huân  
17.Ấp Thanh Sơn thôn Nam Huân      18.Ấp Mỹ Lộc thôn Nam Huân  
19.Ấp Tân Dân thôn Xuân Thành      20.Trại Xuân Sơn      21.Trại Đông An

**4-Tổng Ca Đức**, 23 xã, thôn, trại, ấp (trong đó 1 ấp theo đạo):

- 1.Ấp Tập An xã Vĩnh An (gián tông)      2.Trại Văn Trường thôn An Bình  
3.Thôn Thạch Trụ      4.Ấp Nhơn Canh thôn Đông Ngạn      5.Thôn Thạch Than [xã] An Thạch  
6.Thôn Quát Lâm      7.Ấp Vĩnh An thôn Vĩnh An  
8.Thôn Trung An Thượng      9.Xã An Thổ      10.Thôn Mỹ An  
11.Xã Văn Bản      12.Ấp Bàn An thôn Thạch Than      13.Thôn Văn Hà xã Trà Ninh  
14.Thôn Thạch Than xã Trà Ninh      15.Thôn Đạm Thủy      16.Thôn Du Quang  
17.Thôn An Trạch xã<sup>1</sup> An Sở      18.Thôn An Sơn  
19.Ấp Mỹ Thuận thôn Tân An      20.Thôn Đôn Luân      21.Thôn Hội An  
22.Thôn Phú Mỹ      23.Thôn Phú Vinh

**5-Tổng Lại Đức**, 21 xã, thôn, ti, vạn, ấp (trong đó 3 xã, thôn, ấp theo đạo Thiên chúa):

- 1.Ấp Lam Điền xã Phước Điền (gián tông)      2.Thôn Kỳ Tân      3.Xã Hoà Dương  
4.Xã Lạc Phố      5.Xã Long Phượng      6.Thôn Vinh Phú xã Lạc Phố  
7.Thôn Phú Lộc      8.Thôn Đông Dương      9.Thôn Trúc Viên      10.Xã Bồ Đề (gián tông)  
11.Xã Thi Phố      12.Xã Năng An      13.Thôn Nghĩa Lập      14.Vạn Khả Độ  
15.Thôn Chú Tượng Ti (gián tông)      16.Ấp An Sinh xã Phước Sơn  
17.Thôn An Mỹ      18.Ấp Bình An thôn Phước Sơn

<sup>1</sup> Ở đây ngv. chép chữ "thôn", chắc nhầm.

19.Xã Vạn Phước Thắng

20.Ti Giáo Phường

21.Thôn Nghĩa An

**6-Tổng Tri Đức**, 33 xã, thôn, ấp:

1.Ấp An Trường xã Lộ Bôi

2.Ấp Tân Tự xã Lộ Bôi 3.Thôn Thuỷ Thạch

4.Ấp Chiêu Vật và ấp Chiêu Văn thôn Phi Chiêu Đông

5.Ấp An Lạc thôn Trung An

6.Ấp Vĩnh Lạc thôn Phú Mỹ Thượng

7.Ấp Lộc An xã Thanh Hiếu

8.Ấp Thạch Lập thôn Phi Chiêu Đông

9.Ấp Đông Ôn thôn Phi Chiêu Đông

10.Ấp Hoà Thạnh thôn Phi Chiêu Đông

11.Ấp Mỹ Sơn xã Lâm An

12.Ấp Hải Tân xã Thanh Hiếu

13.Ấp Mỹ Thuận xã Lâm An

14.Ấp Sa Bình thôn Bình An

15.Ấp Quy Thiện xã Thanh Hiếu

16.Ấp Đông An xã Thanh Hiếu

17.Ấp Thanh An xã Thanh Hiếu

18.Thôn Đông An xã Hải Môn

19.Ấp Trường Sinh xã Phú Thạnh

20.Ấp Phước Điền xã Thanh Hiếu

21.Ấp Thăng Bình thôn Phú Thạnh

22.Thôn Phi Chiêu Tây 23.Ấp Thanh Lâm thôn Phú Mỹ Thượng 24.Ấp Long Điền xã Lâm An

25.Ấp Minh Lâm thôn Phi Chiêu Đông

26.Ấp An Thành thôn Trung An

27.Ấp Vĩnh Bảo xã Thanh Hiếu

28.Ấp Tân Khánh xã Thanh Hiếu

29.Ấp Vĩnh Tuy xã Thanh Hiếu

30.Ấp Trung Lý xã Thanh Hiếu

31.Thôn Bàn Khê [xã] Lâm Đãng

32.Ấp An Đại thôn Trung An

33.Ấp Thành Hiếu xã Thanh Hiếu

**Phong tục, sản vật, khí hậu:**

Giống hai huyện Chương Nghĩa và Bình Sơn.

**Núi:**

-Núi Cao Môn: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Hoành Sơn: ở phía tây huyện 30 dặm, phía tây núi Đại, là ngọn núi cao nhất các núi trong huyện. Từ phía đông nhìn vào, một dải núi ngang rộng lớn, cho nên có tên ấy. Nhánh phía bắc thoải xuống thành đèo Tiêm Trúc, qua eo núi lại nhô lên một ngọn, làm thành núi Đại.

-Núi Đại: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Bắc Dương: ở phía tây bắc huyện 25 dặm. Núi giống như cái mũ bằng đầu, cao vọt. Phía nam núi liền với đèo Lỗ Tây, phía bắc tiếp với đèo Hương Quán, lại có tên là núi Bình Quan. Phía tây nam có núi Châu Mi, núi Long Hôi, núi Thiên Mã liền kề. Phía đông bắc, mạch núi thoải xuống làm thành núi Vi Trường.

-Núi Vi Trường: ở phía tây bắc huyện 20 dặm. Trên núi có nhiều lau sậy nên có tên ấy, lại có tên là núi Vạn Phước. Mạch núi thoải xuống, vượt qua sông rồi lại nhô lên làm thành núi Phượng Hoàng.

-Núi Văn Bàn: ở xã Văn Bàn, phía đông bắc huyện 22 dặm. Đất núi màu đỏ, lấy được nhiều đá ong. Phía nam có núi Trung An. Văn chỉ huyện Mộ Đức ở dưới chân núi này. Phía bắc núi thoải xuống làm thành núi Long Phượng.

-Núi Long Phượng: ở phía đông bắc huyện 38 dặm, tại địa phận xã Long Phượng. Trên núi cây cối xanh tốt tươi đẹp, trông giống hình long phượng bay múa.

-Núi Quất Lâm: ở thôn Đông Quất phía đông bắc huyện 10 dặm. Dân thôn Quất Lâm ở dưới núi nên có tên ấy.

-Núi Độc Lập: ở bờ bắc cửa biển Mỹ Ý, phía đông nam huyện 10 dặm, một lèn đá cao lớn đến vài trượng như rơi xuống giữa bãi cát bằng.

-Núi Thiết Trường: ở xã Thiết Trường, phía bắc huyện 10 dặm. Đất núi màu đỏ, dân địa phương thường đào lấy luyện thành sắt nên có tên ấy.

-Núi Đàng Giao: ở phía bắc huyện, thế núi cao dựng uốn lượn. Phía tây núi có ngọn núi đất, gần đó có hồ vuông. Phía đông núi thoải xuống thành đồi Hoa Công, đồi Thọ Cương và núi Bạch Thạch.

-Núi Bạch Thạch: ở phía đông bắc huyện khoảng 1 dặm. Trên núi cây cối xanh tốt, sắc đá màu trắng, lại có tên là núi Lan, trên núi có miếu cổ Cao Các linh thiêng.

-Núi Long Cốt: ở phía tây nam huyện 5 dặm. Núi cao lớn, trông như toà lâu đài. Gần đó có núi Nga Sơn.

-Núi Hót Hoả: ở phía tây nam huyện 40 dặm, ngoài Luỹ dài. Hình núi đột ngột nhô lên cao lớn, trông như lửa bốc nên có tên ấy. Lại có núi Thạch Quan liên gân.

-Núi Man Tân: ở phía tây nam huyện 10 dặm. Triều trước, Cai bạ Quảng Nam Đặng Đại Lược khi đi qua vùng đất người Thượng thường dừng đóng quân ở đó, đầu mục các sách người Thượng đều đến hầu tiếp nên có tên ấy.

-Núi Tam Tùng: ở phía tây nam huyện 15 dặm. Thế núi cheo leo, nhiều thú dữ. Lại có núi Phước Lộc ở phía đông núi ấy.

-Núi Dương Thượng: ở phía nam huyện 10 dặm, thuộc địa phận thôn An Ninh, hình giống chiếc thuyền úp.

-Núi Lộ Bôi: ở phía nam huyện 25 dặm, thuộc địa phận xã Lộ Bôi. Lại có tên là núi Dương Hạ, cùng núi Dương Thượng liên kê nhau. Năm Nhâm Tuất (1801), Lê Văn Duyệt tiến đánh quân Tây Sơn, bắt sống Đô đốc Chu Văn Mỹ ở núi này.

-Núi Sa Băng: ở thôn Bình An, phía đông nam huyện 25 dặm. Phía đông có núi đất, dân đội Sa Băng ở quanh chân núi. Bên cạnh có luỹ cũ, gọi là đồn Sa Băng. Đầu đời Trung hưng, vương sư<sup>1</sup> đánh quân Tây Sơn thường đóng quân và chứa lương ở đây. Thôn Bình An ở phía tây gần núi Dương Sơn là nơi ở của đội Sa Băng xưa.

-Núi Diên Trường: ở xã Diên Trường phía đông nam huyện 42 dặm, là đầu đường Bến Đá (Thạch Tân), tiếp giáp địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, tục gọi là núi Mi Nhai. Từ chân núi đến đỉnh núi có bậc đá gồ ghề. Lại có núi La Văn, núi Sơn Đông, núi Phú Sơn gần đó.

-Đèo Cung Quảng: ở xã Đông Phú phía đông nam huyện 49 dặm, là chỗ giáp địa giới tỉnh Bình Định. Đầu đời Trung hưng, đại quân đánh quân Tây Sơn, thường đóng quân ở đây.

### **Sông:**

-Sông Vệ: Xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Sông Thốc: ở phía đông cách huyện khoảng 1 dặm, là nhánh của sông Vệ, phát nguồn từ thôn Bảo An rồi chảy về phía nam, qua địa phận các xã thôn An Ba, Vạn Phước, Quất Lâm, Mỹ An, đến cửa tấn Mỹ Ý.

-Sông Trà Câu: ở phía nam huyện 10 dặm, bắt nguồn từ làng Doi đến Na Âm ở vùng đất người Thượng, rồi cùng khe Thiết Lâm hợp dòng, gọi là sông Liêm. Phía đông bắc chảy qua bảo Tĩnh Man thứ nhất, chuyển chảy về phía đông nam, gọi là sông Trà Câu, vòng vèo chảy về phía đông, hợp dòng cùng sông Thốc, đổ ra cửa biển Mỹ Ý.

-Sông Dĩ: ở phía tây nam huyện 15 dặm, bắt nguồn từ vực Long Hàm, phía đông chảy qua An Tây, vòng quanh rồi hợp dòng với sông Trà Câu.

-Sông Phi Chiêu Đông: ở phía nam huyện hơn 20 dặm, bắt nguồn từ khe Đông Trám ở vùng đất người Thượng, phía bắc chảy đổ vào tấn Mỹ Ý.

<sup>1</sup> Đời Trung hưng nói đây là Trung hưng của chính quyền chúa Nguyễn, vương sư nói đây chỉ quân chúa Nguyễn Phúc Ánh.

-Đầm Lâm Đăng: ở phía đông nam huyện hơn 20 dặm, nước đầy chảy đến hợp dòng với sông Phi Chiêu Đông.

-Đầm Diên Trường: ở phía đông nam huyện hơn 30 dặm, đầm rộng khoảng năm, sáu trăm mẫu, mùa đông thế nước ngập tràn, chảy xuôi xuống biển.

-Sông Lê: ở thượng du nguồn An Ba phía tây huyện, ngoài Trường Lũy, tục gọi là sông Ly, bắt nguồn từ làng Phủ ở vùng đất người Thượng, quanh co hơn năm trăm dặm, đến vực Ngựa Đá (Thạch Mã Uyên) cùng hợp dòng với hai sông Khê Dung và Xà Lộ ở vùng đất người Thượng thuộc huyện Bình Sơn.

-Sông Lý: ở vùng đất người Thượng phía tây huyện, phía ngoài Trường Lũy, tục gọi là sông Rí, bắt nguồn từ Nước Đế ở vùng đất người Thượng, chảy về phía đông bắc, qua các man Nước Nhục, Con Số, chuyển chảy về phía bắc, đến địa phận Nước Năng ở vùng đất người Thượng.

**Đường đi:**

-Một đường theo đường quan báo, từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh, đi khoảng già ba giờ thì.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến quân thứ Tĩnh Man, đi khoảng 1 giờ thì.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa tán Mỹ Ý, đi khoảng 1 giờ thì.

廣義省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

# 目錄

併有圖本

廣義省城	頁一
思義府兼理彰義縣統轄平山慕德二縣	頁十五
平山	十九
慕德	廿五

同慶敕製御覽

## 廣義省城

在彰義縣正蒙社地分。舊平山縣富仁社地分。嘉隆初移于彰義縣富登社。陸年復移于此。拾肆年初砌蜂石。周圍五百丈貳尺有奇，高壹丈。城身肆角，門叁（不設南門）。濠闊五丈壹尺（不能積水）。省轄東西距叁拾玖里；南北距壹百五拾叁里。東至于海拾陸里；西至長壘夾蠻境貳拾叁里；南至平定省蓬山縣界玖拾捌里；北至廣南省河東縣界五拾五里；東南至平定省蓬山縣界壹百叁里；西南至蓬山縣界，又接蠻境壹百叁拾里；東北至廣南省河東縣界肆拾叁里；西北至河東縣界，又接蠻境五拾玖里。

統府壹，縣叁

思義府，兼理彰義縣，統轄平山、慕德貳縣（拾捌總，肆百貳拾捌社村寨坊邑司滿）

戶口貳萬壹千柒百捌拾捌員人

職色免差肆千陸百拾捌員人

內京兵壹千貳百陸人；

內省兵壹千五百捌拾玖人；

內募兵叁百拾陸人。

籍民壹萬柒千壹百柒拾人

29

又靖蠻各奇兵叁千叁百五拾柒員名

## 田畝該四萬玖百叁拾肆畝零

內田肆萬玖千玖百拾柒畝零

內土壹千拾柒畝零

## 租稅

田稅粟叁萬捌千柒百柒拾伍斛零

什物錢壹萬肆千玖百柒拾五貫

芋荳桑蔗錢壹千壹百肆拾肆貫

又上源蠻稅

內錢壹千叁百五拾貫

內粟壹千貳百

內水藤拾貳萬線

## 風俗

(叁縣亦同)

土瘠民貧，俗屏浮靡。地勢窄狹。士尚氣多好學，民嗜利多健訟。農民服田力穡。地多土阜高燥。常作水車(平山、彰義)灌溉。四辰耕植稍得滋潤，然歲獲無幾，多以芋麥佐穀。故其俗儉約。婚嫁喪祭縮循俗禮，與廣南承府同。亦有尚巫覡，好唱樂者。轄民間有從道肆拾社村寨坊邑司(人數陸百捌拾壹人)。至於沿邊蠻民荒忽靡常，最為難化。

## 物產

義叁(壹名坵叁，平山縣產。嗣德拾年改為沙塘戶。全年納壹

貳項各叁百陸拾斤)；石蟹(出平山縣朱紫江)；桂(出平山縣青蓬、青衢貳源。沙田味薄，與廣南桂稍遜)；水油(出彰義、平山、慕德叁縣。又有理山島安永、安海貳坊產稅。全年人納五拾斤，與沙糖、石糖。本年許徵壹萬叁千斤)；沙糖(出彰義、平山貳縣為多，慕德縣次之，多黑糖)；石塊糖(出平山縣平洲總安仁洲煮賣)；沫糖(出彰義縣義下總萬象洲煮賣)；穀；糯；芋諸；黃麥；白麥、白豆；青豆；黑豆；板豆；落花生；豆；瓜；甘蔗；水藤(出菓境)；帛；布；綾；羅；縐紗；麻輞(出彰義縣義河總福祿社，較又安甚遜)；鹽(出平山縣平河總雪鹽村，平洲總同春、同安貳村，慕德縣雷德總新鹽邑。全年稅由省倉登納)；竹；牛；馬(人家買育，非有產出)；羊；豕；虎；象；熊；魚；鱉；椰；水椰(在平山縣平洲總，亦少)；麋(在蠻分，亦少)；山豕

## 氣候

(叁縣同)

壹歲之中，東風為多，南風次之，西北風少，與廣南同。涼氣來遲，故菊花拾月始開，向臘未盡。燠氣早至，凍末播豆。暮春已枯。四辰之中，農功間作，田有壹歲壹植，有壹歲貳植，已有叁植者(春正月原濕田樹桑麻瓜豆。二月淺泥田播秋稻；陸月淺田、火田播遲遲稻；柒月土阜栽花生，又收捌月稻。玖月淺田播夏稻。冬拾月稼叁月稻。拾壹月深泥田始稼糯稻。拾貳月栽蕃薯及春收遲遲稻，伐桑田，收老蔗)。自正月至玖月

48

## 名山

皆可育蠶。入冬天氣稍寒，桑多黃落，蠶事乃稀。

山甚多。舉其最有名者，彰義之筆山、古壘，平山之天印、龍頭、叁台，慕德之大山、高山。其餘在蠻境中，與小而無名者詳在縣編。

## 天筆山

在省城南數里，屬正蒙社。山形如筆，故名。此地文風爲壹縣之最。山下西南有山川壇。天筆批雲，拾景中之壹也。

49

## 古壘山（亦名麒麟山）

在省城東壹里許，落富壽、古壘貳村地。東向海門有汛分，南向艚澳，北背茶曲江。其山大石尖立如指。上有壹頃平坦，望之如棋盤。俗傳占主宮城故址。今碑石舊址尚存。山東南下有會同廟。西有光照墓。山不甚高，亦稱名勝。

## 天印山

在省城北，茶曲江岸平山縣南貳拾里，富仁社地。山周五里許，高百餘丈。山嶺平坦，肆面望之如印，故名。南<sup>50</sup>俯茶曲江，北帶羅望，東枕叁台，西連龍頭。廣義拾景，壹曰天印粘河即此。嗣德叁年登秩祀典。

## 龍頭山

在省城北，茶曲江岸平山縣南貳拾里高仁社地。山形

50

## 三台山

屈曲，自叁會山而南，際茶曲江而止，如龍吸水，故名。山側有飛運將軍古廟在焉。山腰有路叁，皆深如井。廣義拾景，壹曰龍頭戲水即此。旁有水母山。

在省城東拾壹里，平山縣東南貳拾捌里，恩恭社地。

土色如硃。東西望之如叁嶺，故名。南北望之如雙象交頭，又名象山，亦名阿苓山。山四傍沙土相間，多產叁。又有福順山、疊石山接近。

## 大山

在省城西南肆拾里許，慕德縣西拾里。山形蜿蜒柒拾里，捌拾壹峰，叁拾陸溪。中峰最高。此爲縣轄之名山，又爲半縣以北諸山之祖山。山之東北落下爲泥源、魯<sup>51</sup>西貳嶺，過峽起爲北楊山。

## 高門山

在省城西南玖拾里許，慕德縣西陸拾里壘外。山形東北高聳叁天，爲眾山之最。有壹路逕過。山嶺平坦。蠻傳昔左軍黎公所鑿。山之西落下爲掛衣山、架山、烏嶺、萬峰山、立筆山、黑石嶺、熊耳山皆在壘外。

## 名川

舉其大者，平山之朱紫江，彰義之茶曲江，慕德之衛江。<sup>52</sup>其餘淺小無名者，詳在縣編。

## 朱紫江

在省城北五拾里許，平山縣北貳拾里。舊名朱塢江，源出青蓬陸拾五里，逕膠水、美惠、新安叁村東注于菜芹汎口。嗣德拾柒年來或辰生出石蟹。

## 茶曲江

在省城北半里許。江之北爲平山縣界。源出長壘外蠻山，東流逕清衢源逶迤金城、福林、延年、福祿、招祿、秋浦、富仁捌社村地，陸拾貳里餘，注于大古壘海口。嗣德叁年列于大川登秩祀典。

## 衛江

在省城南拾里許，慕德縣北叁拾餘里。發源叁支。中支名爲蘇水，自波斯上源屈曲東注逕茶奴、茶訥、仝廚蠻分合流與左支，名里水，轉而北流，繞高門山脚，又合流與右支，名那水，轉而東，名奔江。流至平安廢堡又轉而東流，是爲衛江。屈曲又東注于大古壘汎口，南岸屬縣界，北岸屬彰義縣界。

## 名勝

省轄名勝甚少。惟平山之天印山寺，在山嶺。先朝御筆匾額敕賜天印寺。前有古井深五拾五尺，水最甘，旁有古樹。可供遊玩。每年佳節文人富戶多有遊觀，題詠于其間。相傳昔有僧人建寺于此，苦無水，於寺前鑿壹井。用力貳拾年，井成僧歿。至今住持者賴之。

## 妙覺寺

82

在平山縣。寺在高阜，前臨小湖。國初敕賜圓尊寺。規模弘廠，後經亂爲賊毀撤。大定初僧徒重加修造，香燈頗盛。紹治元年改賜號妙覺寺。五年鄉人重修寺廠經識頗嚴，人多拜籤問卜，亦稱名蹟。

## 谷寺

在慕德縣龍鳳山。山前溪渠環遶，樹木青葱。有壹石谷，谷長橫貳尺餘。其中深暗難測。谷外有石壁遮障，周圍捌尺餘，形如石洞。其中可行。昔有僧住持在此，名爲谷寺。僧採桑葉度活辟穀經年，人稱爲菜僧。僧歿後，谷口荒蕪，人跡罕至。

## 省轄驛站五

義平站在平山縣持平社。北至廣南省南雲站叁拾柒里有奇，南至義祿站貳拾玖里  
義祿站在平山縣延福社。南至義美站貳拾叁里有奇  
義美站在彰義縣安蟠村。南至義山站叁拾壹里有奇  
義山站在慕德縣香山村。南至義館站叁拾叁里有奇  
義館站在慕德縣水石村。南至平定省平堤站叁拾叁里有奇

83

## 路程

一條驛路北自廣南省南雲站，逕義平站南行直抵義館站，夾平定省界首平堤站，通長該壹百肆拾玖里，橫壹丈，高貳尺。

96

一條小路自省城東抵古壘海門，行程貳辰  
 一條小路自省城西抵靖蠻軍次，行程肆辰疆  
 一條小路自省城北抵菜片海門，行程壹日疆  
 一條小路自省城南抵沙黃海門，行程壹日疆  
 一條小路自省城東北抵沙圻海門，行程叁辰  
 一條海路，北自菜片夾廣南河東縣海分，沿海南行抵沙黃汛，又夾平定省蓬山縣海分，行程叁日疆。

## 海門汛分

## 菜片汛

在平山縣東北拾柒里。海口廣五拾五丈，水潮深捌尺，汐肆尺。有石磯貳，壹名硇翁，壹名硇茶。橘澳海匪常來站泊。該汛之南至沙圻汛陸行壹日。菜片汛<sup>108</sup>之北夾廣南省大壓汛分。

## 沙圻汛

在平山縣東南叁拾柒里。海口廣壹百肆拾五丈，水潮深陸尺，汐五尺。南向有安永澳，春夏諸商船常泊。伊汛之南至古壘汛陸行肆刻。

## 理山汛

在平山縣海中，橫對沙圻汛，有設屯守。四旁均有社礁石灘，船行宜避。自沙圻汛船行順風抵順山汛五刻。

109

## 大古壘汛

在彰義縣東北拾柒里。海口廣叁百捌拾丈。水潮深拾

肆尺上下，汐拾尺上下。諸商船湊集商賣。由茶曲江溯上省城水多淺涸，大船不能行。該汛之南至美懿汛陸行壹日疆。

## 美懿汛

在慕德縣東南拾五里。海口廣柒丈，水潮深叁尺，汐壹尺。汛口通塞不常。該汛之南至沙黃汛陸行半日。

## 沙黃汛

110

在慕德縣東南肆拾玖里。海口廣拾丈壹尺，水潮深肆尺，汐深壹尺。該汛之南夾平定省金蓬汛。

## 青蓬源

在平山縣西北叁拾里，舊名沱蓬源。明命年間改今名。有設屯守所防檢商蠻交易之所。有路岐，東達東陽屯。嘉隆年間左軍黎文悅征蠻屯於此。伊源產桂，其味辛，較廣南桂稍遜。

## 青衢源

111

在平山縣西南叁拾里。原名虬妃源，明命年間改今名。有設屯所。

## 附安源

在彰義西貳拾叁里，舊名附安源，明命年間改今名。又有安店、安義、義新、香樹肆道。

## 附安波源

在慕德縣西拾里。原名波漸源，明命年間改今名。又

有歸正、青林、夏涼叁道。所以肆源柒道舊各設  
 守禦壹。嗣德叁年裁省。其諸源道按地併歸各  
 奇堡管守，督催交易稅例。全年壹千叁百貫零。至  
 如蠻柵原無稅例。嗣德拾捌年剿撫使阮縉增定各柵  
 降蠻稅例，全年粟壹千貳百斛，水藤拾貳萬線，分  
 爲夏秋兩徵，由叁大堡收貯。又增收交易稅五拾  
 貫，共壹千叁百五拾貫。

## 祠廟

### 社稷壇

129

在省城之西南彰義縣地。明命肆年建。正蒙社地分。

### 先農壇

在省城之東彰義縣。又籍田叁畝零在壇之東。明命肆  
 年建。正蒙社地分。

### 山川壇

在省城之西。嗣德五年建。正蒙社地分。

### 文廟

在平山縣富仁社。嘉隆拾陸年建。廟之右爲139啓聖  
 祠，明命貳拾年建。文廟前以天筆爲案，左天印  
 山，右龍頭山。茶曲大江遶其前。山水環拱，真勝  
 地也。

### 會同廟

在彰義縣古壘、富壽貳村。前近大吉壘汎江。嘉隆叁  
 年建。

### 城隍廟

在省城之西北，屬彰義縣正蒙社，前有茶曲江。明命  
 拾柒年建。

### 鎮公祠

在彰義縣秋浦社，祀北軍都督鎮郡公裴佐漢，北圻  
 人。黎英尊命爲廣南鎮守。

130

### 屯堡

#### 古壘堡

在省城之東拾里，屬彰義縣古壘社，又近大吉壘汎  
 所。壘身前後各長拾丈，左右各長捌丈，高玖尺，  
 厚壹丈柒尺壹寸，內用寔土，外砌蜂石。門貳。周  
 圍濠廣陸尺。嗣德貳拾肆年建。

#### 清潔堡

在省城東南柒里，屬彰義縣清潔村。此地有楊石山在  
 茶曲江右岸。嗣德貳拾陸年因自然之勢置砲住兵于  
 此，與古壘堡相近。

14a

#### 菜芹堡

在省城東北叁拾里許，菜芹汎南岸，屬平山縣香茶  
 村。前面均築寔土，長捌丈五尺，厚肆尺，濠廣叁  
 尺。直對海渚。後面近山。嗣德貳拾叁年建。

#### 清蠻長壘

距省城西貳拾叁里。北夾廣南河東縣界，南夾平定蓬  
 山縣界，長壹百柒拾柒里。原左軍黎文悅奉設築。

靖蠻第壹堡

在慕德縣萬里邑。肆圍各五拾丈。嗣德拾柒年建，設名為左堡，剿撫使居駐。貳拾貳年改今名。

靖蠻第貳堡

明命年設在彰義縣。紹治年間移于慕德縣盤石寨。肆圍各肆拾丈。原名領兵公廳。嗣德拾柒年改為靖蠻正堡，正領兵居駐。貳拾壹年改今名。

靖蠻第叁堡

在彰義縣。嗣德拾玖年移于伊縣。肆圍各叁拾餘丈，名為右堡，副領兵居駐。

思義府兼理彰義縣統轄平山慕德二縣

在省城西南捌里許。肆至與省同，本盧容縣地，占城為古壘洞之地。潤胡取之，分為思義貳州。黎初曰古壘州，後改為思義府，隸廣南承宣。本朝初改為廣義府。嘉隆初別置廣義營。明命拾壹年始置知府，拾叁年復舊思義府名。領縣叁。

彰義縣

在省城西南肆里許。東南距叁拾柒里，南北距叁拾陸里。東至海拾肆里，西至長壘貳拾叁里，南夾慕德縣界，北夾平山縣界，均拾捌里。占城古壘之地。潤胡取置義純、鵝盃貳縣，屬義州。黎初為義

江縣，後改彰義。本朝初因之。明命拾壹年以為府衙兼理，總陸，社村寨坊瀉司邑百有柒。按彰義即古之義純、明隆、紫泉蠻境，即古之鵝盃縣。其彰義縣嘉隆初在伊縣德安坊。明命二年移于安河社。

縣轄陸總

戶口肆千五百陸拾五人

職色免差壹千捌拾陸人

內京兵叁百叁拾柒人

內募兵玖拾肆人

內省兵貳百叁拾捌人

籍民叁千肆百柒拾玖人

田畝該壹萬貳千陸百五拾柒畝零

內田壹萬貳千壹百貳拾壹畝零

內土五百叁拾陸畝零

16a

租稅

田稅粟捌千叁百肆拾壹斛零

什物錢叁千陸百叁拾柒貫

芋豆桑蔗錢五百捌拾玖貫零

義上總拾玖社村寨洲瀉(內從道五社村寨)：

和榮社(間從) 和榮村(間從) 富林西村

富林東村 菩提村 和榮西村

安址社(間從) 姜美瀉 富美洲

新立富壽寨 新立富姜寨 隆平寨

棋樹寨(間從) 清朗社(間從) 新富寨

安大村 合浦社 安蟠村

新立富成寨

義中總貳拾玖社村寨邑滿(內從道貳社村)：

富定寨 舊平成寨 新會寨

新立新平寨 大安寨 隆蟠西寨

林山寨 安和寨 平城滿

田庄村 安河社 富饒社沃饒村

新立富榮寨 新立富和寨 晴靄社(間從)

新立春榮寨 新成滿 新立安定寨

新立福厚寨 羅洲社 富饒社

安山寨 鞍山寨金城邑 春榮西寨

珠瑁村(間從) 春安邑 忠山邑

中美邑 平安邑

義下總拾社村洲：

波羅社 春光村 奠安社 虎嘯洲

正蒙社德安村 恩富洲 萬象洲

符契洲 大岩社 玉案村

義田總貳拾社村寨邑滿(內從道貳寨)：

正蒙社 安會寨(間從) 安美寨

美盛寨 秋浦社 春浦村 招祿滿

石碧村 富山西寨 新立秋浦寨安城滿

新立福林寨(間從) 義安寨 富盛寨

順美寨 富順邑 中正邑 安城邑

順和邑 安隆邑

義洲總貳社村洲：

羅河社 柔能西社 柔能東社 柔能北社

桐園洲 東美洲 安謨洲 太平洲

豪門村 萬美洲 海洲村 柔能社

17a

義河總拾柒社村司邑：

福祿社 富仁社 蝦溪村 富登村

津關村 富壽村 秋槎社 古壘社

清潔村 福祿村 教坊司 壯烈社

普安邑 萬盛社 萬安社 新屬明鄉社

舊明鄉社

風俗物產氣候 (與平山、慕德貳縣同，詳在省編)

山

鬥雞山

在縣西北陸拾叁里壘外廊堪蠻分。其山突立雙峰，自

北望之如兩雞相鬥云。

鎮公山

在縣北貳拾里秋浦社。北枕曲江，東有裴鎮公廟，故名。山樹蒼然，多產蝙蝠。又名五福山。

天筆山 (詳在省編)

古壘山 (亦名麒麟山。詳在省編)

象頭山

在縣西南貳拾玖里，落下長壘外。山形高大，與古壘

山相等。頭高向西舂曲，尾低指東，形如立象，故名。

### 風腰山

在縣西南拾玖里棋樹村。上有路徑，東接平疆山，西達蟹谷，最爲險閼惡蠻或有潛下常伏於此。

### 羅河石

在縣東貳里許羅河社地，俗名豹山，在關報路東。大石排布或起或伏自羅河至奠安、萬安，處處皆然，若人馬屯聚之狀，或如象虎之狀。廣義拾景，壹曰羅河石陣即此。

## 川

茶曲江（詳在省編）

柏江

在縣西南拾貳里。源出長壘外。貳支合流于安山寨江，東流逕合浦、柔能，東北流參拾陸里入衛江。

## 路程

- 一條關報路自府莅之北至平山縣界，行程肆辰，南至慕德縣界衛江，行程肆辰。高貳尺，廣壹丈。
- 一條自府莅由關報路南行，復由山路至靖蠻軍次，肆辰強。
- 一條小路自府莅至長壘，行程參辰。
- 一條小路自府莅之東至古壘海門，行程貳辰強。

19a

## 平山縣

在省城北參拾里。東西距肆拾貳里，南北距肆拾陸里。東至海貳拾壹里，西至長壘貳拾壹里，南至彰義縣界貳拾陸里，北至廣南省河東縣界貳拾里。占城古壘洞之地。潤胡取之，置持平、白烏貳縣，屬思州。黎初改平陽縣，後改平山縣。本朝因之。領總陸，社村坊邑滿司壹百五拾捌。

按平山即古之持平衢蠻境，即古之白烏。縣莅嘉隆初在仙桃村。嗣德玖年移于春安村，貳拾年移于蓮池村。縣右半里<sup>19b</sup>設學舍。

縣轄陸總。

戶田壹萬玖百柒拾貳人

職色免差貳千柒拾人

內京兵肆百捌拾玖人

內省兵玖百五拾壹人

內募兵捌拾玖人

籍民捌千柒百貳拾貳人

田畝貳萬五百柒拾參畝零

內田貳萬片拾捌畝零

內土參百五拾五畝零

租稅

田稅粟壹萬五千肆百肆拾貳斛

什物錢陸千陸拾五貫

芋豆桑蔗錢肆百拾柒貫

平上總貳拾肆社村寨洲邑(內從道拾村寨邑)：

富仁社 東陽洲 長春村

招祿村(間從) 林祿村(間從) 福祿村

河忠村 河西社 銀江村

肆政安說村 新立安祿寨(間從)

祿安寨 祿禱寨 延年村寨

安富村寨(間從) 新福寨(間從)

**20a** 同仁寨(間從) 興讓寨(間從) 富和村(間從)

安禾金城貳寨(間從) 富仁社富仁村

河涯社 永安東和邑(間從)

錦山邑

平中總叁拾柒社村寨邑(內從道陸寨)：

東成村 茶平村 慶美寨(間從)

慶雲村 春安村 福祿寨(間從)

富成寨 新立平和寨 豐登村

蓮池村 大祿村 富厚村

萬祿寨(間從) 新立東西村寨(間從)

春和寨 珠涯寨 茶平寨

長壽社 金沙村 芳亭村寨

石安內村 永祿寨(間從) 富山寨

永綏寨 延福社 春姜村

新立東富村寨 新立富寧村 新立安平寨

富財邑 仁和邑 平和邑

大安邑 仁和村忠義邑 仁和村

新安村 新安邑

**20b** 平下總貳拾肆社村寨邑(內從道肆社村寨)：

富美村 安恬社 隆江社(間從)

持平社 美祿村 福平東村

安姜村寨 茶林邑 美善村

仙桃村 福順村 新明村(間從)

玉池村 傳嵩寨 石碧村寨

覆林寨 新立安和寨 石安東村(間從)

從) 祿青村寨 西福寨

清茶村 福平西村 德安村寨(間從)

平安村

從) 平田總貳拾五社村邑司(內從道壹司)：

珠瑠東社順安村 珠瑠東社新安村

珠瑠東社富祿村 珠瑠東社安盛村

珠瑠東社廉光村 珠瑠東社平安邑

珠瑠東社 祥雲社 延祐社 叁會社

富饒社 東覆村 人和村 安祿村

南安村 叁江村 新祿村 富閏村

新安村新平邑 樂山村 福山村

安美村 良農村 教坊司(間從)

安海社

218

平洲總貳拾叁社村洲邑：

思恭社 硃沙社 和彬社 茶山社  
 充積村 安仁洲 鹽田村 安永社  
 麗水村 美溪西村 萬善村 舊同春村  
 同安村 安祈村 硃沙村 盤石村  
 美溪東社 茶山村 奇川村 美垌村  
 長安東村 舊富江村 久安邑

平河總貳拾五社村邑坊（內從道壹社）：

中山社（間從） 新立福善村 忠安村  
 安泰村 順福村 新立萬祥村  
 東西安村 朱紫社 新禧村  
 膠水村 富祿村 安富社  
 安和村 永安邑 雪鹽村  
 香茶村 海寧邑 美惠村  
 清水村 麗水東貳社 東魯社  
 安美村 理山安永坊 理山安海坊  
 富平村

219

山 風俗、物產、氣候：與彰義、慕德貳縣同

鋸齒山

在縣西北捌拾餘里，落下蠻境。以北屬廣山分，以南屬青蓬源頭。其山尖起五峰，俗名崗鋸。遠望之

似手指，亦名五指山。傍有白石山。山上白石高數丈，名白石寺。

茶軍山

在縣西北壹百貳拾里，落下青蓬源壘外。有水發源注于青蓬江，落下茶堅、獨石、柑嶺、竹淵等山。

虎袖山

在縣西貳拾五里壘下，屬永綏山之東北。望之如虎踞之狀，故名。中有石谷，虎多居之。傍有寺名谷寺。山北夾平和寨又突起壹峰如筆，高可望海，俗名鬣紂山。菜片海漁人視爲遠近標識焉。

叁派崗

在縣北陸里。山形叁支叁頓叁起，俗名叁阜。山腳草茅陰鬱叢雜，多生虎狼。劫盜亦聚於此。行人過此爲之戒心。嘉隆年<sup>220</sup>間左軍黎文悅獲虎甚多，命民剪伐草茅，今已稍靜。林傍居民日益繁聚。

鳳凰山

在縣東貳拾里富饒社。山形飛布，有似鳳形，故名。山下有壑泉出焉，鳴聲幽咽，亦名爲鳳凰澗。傍有古井，水清冷。夏月浴之清涼稍異他井。傳呼爲仙井。傍有朱崖蓮池長藪相爲供楫。

庸仙山

在縣東拾里許。多產土珠及義叁。傍有鸚牙、富饒、蝶山、白眉、黑石等山。

**鼓山**

在縣東陸里，參會社地。俗名霆霆山。足踏有聲闐然如鼓響。

**龍頭山**

詳在省編

**天印山**

詳在省編

**羅望山**

在縣東南貳拾五里思恭社地。多攬參。又有孚柏山、

茶山<sup>246</sup>、參會山近。

**叁台山**

詳在省編

**南針山**

在縣東貳拾五里，雪鹽村地。山枕海濱爲南針觜，北

近蟠渚馬頭觜，南近疊石山、燕谷山。山嶺甚高。

清船南來海程望爲標識。

**雲峰山**

在縣西南壹百捌拾里壘外。高聳雲霄，諸山環遶，人

跡罕到。俗名肉肤靈，蠻名肉主。此雲峰宿雨，拾

景中之壹也。峰之東壹頓壹起落下壘後貢砭山、石

盤石安禾山。

**理山島**

在縣東海中陸拾五里，俗名劬嶗哩。肆旁高，中凹，約數拾畝，安海、安永貳坊民居其下，歲納油稅，

**川**

免兵徭。

**珠紫江**

詳在省編

**貢砭溪**

在縣西安和責。山中水出，石圓如柚子，水甚滑。

<sup>246</sup>**安永澳**

在縣東安永社。澳岸有甘井林叢，船艘往來停泊。又有青水澳、膾澳、橘澳，與此澳同。

**蛇路江**

在縣壘外青衢源上游發源自西來。江形屈曲如蛇，故名。流到石馬淵與噴庸江及慕德蠻境黎江合流。

**路程**

一條由關報路自縣莅南行抵省城，叁辰

一條小路自縣莅直抵長壘，貳辰

一條小路自縣莅東行至菜芹汎口，貳辰強。

<sup>246</sup>**慕德縣**

在省城南叁拾餘里。東西距貳拾壹里；南北距柒拾里。東至海拾里；西至平安長壘拾壹里；南至平定省蓬山縣界叁拾餘里；北至彰義縣界叁拾里。占城

古壘洞之地。潤胡屬義州溪錦縣。黎辰縣民多尚花文字樣，故名爲慕花縣。本朝初因之。紹治元年改今名。

領總陸，社村寨坊邑滿司壹百陸拾有叁。嘉隆初，縣莅在能安社。嗣德玖年移于施普社。拾捌年移于石柱村，始建縣倉，右設學舍。

縣轄陸總

戶口陸千肆百叁拾壹人

職色免差壹千肆百陸拾貳人

內京兵叁百捌拾人

內省兵肆百人

內募兵壹百叁拾叁人

籍民肆千玖百陸拾玖人

田畝壹萬柒千柒百肆畝零

內田壹萬柒千五百柒拾捌畝

內土壹百貳拾陸畝

租稅

田稅粟壹萬肆千玖百玖拾貳斛

什物錢五拾貳百柒拾叁貫

芋豆桑蔗錢壹百叁拾捌貫

歸德總叁拾陸社村寨坊洲邑滿（內從道叁社村）：

- 新立富祿寨 米山寨 大祿村寨
- 安波社波平村 和氫邑 永長西村
- 保塔村 永城滿 保安村

26b

感德總貳拾玖社村寨坊邑：

- |                      |             |        |
|----------------------|-------------|--------|
| 安波社春亭村               | 安美洲         | 萬祿村西邑  |
| 萬福社                  | 萬福中社        | 萬福興社   |
| 萬福西社                 | 萬福東社        | 萬福正社   |
| 安波社                  | 萬祿村東邑       | 瑤池坊    |
| 萬足村                  | 萬春寨         | 盤石寨    |
| 春富村                  | 新立安城邑       | 永定村    |
| 永長東村（間從）             |             | 順安村    |
| 富饒村                  | 新立美城邑       | 玉夜寨    |
| 同春洲                  | 順安邑         | 光現村    |
| 安波社波澌村               |             |        |
| 秀山村                  | 安西村安和邑      | 福祿寨    |
| 安西村                  | 露孟社露盤邑      | 蓮沼社仁福邑 |
| 蓮沼社安福村               | 蓮沼社榮顯邑      | 蓮沼社據山邑 |
| 蓮沼社平安邑               | 蓮沼社金交邑      | 蓮沼社美和邑 |
| 蓮沼社美順邑               | 安西村安田邑      | 安亭村立安邑 |
| 嘉玉村會安邑               | 嘉玉村嘉玉邑      | 安定村榮光邑 |
| 紙匠族坊                 | 青沼村籃田邑      | 鐵場社金城邑 |
| 永富社                  | 晴光村綠綾邑      | 碧沼村隆富邑 |
| 安寧村                  | 舊長春西寨       | 安盛村雄義邑 |
| 安盛村萬里邑               | 安盛村新會邑      |        |
| 霑德總貳拾壹社村寨坊邑（內從道貳邑坊）： |             |        |
| 隆池村                  | 新鹽村         | 新立富姜村  |
| 安富寨                  | 延長社順和順安順利叁邑 |        |

27a

延長社忠慶美田長山叁邑 峨岷社萬安邑

美莊村青安邑 仝富社進祿邑 羅雲村

正忠村忠愛忠誠貳邑 (間從) 隆盛村

石碑村 羅雲村盛德坊

羅雲村新安坊 (間從) 南薰村盤石邑

南薰村青山邑 南薰村美祿邑 春城村新民邑

春山寨 東安寨

歌德總貳拾叁社村寨邑 (內從道壹邑) :

永安社集安邑 (間從) 安平村文場寨

石柱村 東岸村仁畊邑 安石石灘村

橋林村 永安村永安邑 忠安上村

安土社 美安村 文彬社

石灘村盤安邑 茶寧文河村 茶寧石灘村

淡水村 瑜光村 安所村安宅村

安山村 新安村美順邑 敦倫村

會安村 富美村 富榮村

賴德總貳拾壹社村司瀉邑 (內從道叁社村邑) :

福田社藍田邑 (間從) 奇津村

和陽社 樂浦社 龍鳳社

樂浦社榮富村 富祿村 東陽村

竹園村 菩提社 (間從) 施普社

能安社 義立村 可渡瀉

鑄匠司村 (間從) 福山村平安邑 萬福勝社

安美村 福山村平安邑

教坊司 義安村

知德總叁拾叁社村邑 :

露孟社安長邑 露孟社新寺邑 水石村

丕昭東村昭物昭文貳邑 忠安村安樂邑

富美上村永樂邑 清好社祿安邑

丕昭東村石立邑 丕昭東村冬溫邑

丕昭東村和盛邑 林安社美山邑

清好社海津邑 林安社美順邑 平安村沙平邑

清好社歸善邑 清好社東安邑 清好社青安邑

海門社東安村 富盛社長生邑 清好社福田邑

府盛村昇平邑 丕昭西村 富美上村青林邑

林安社隆田邑 丕昭東村明林邑 27b

忠安村安成邑 清好社永保邑 清好社新慶邑

清好社永綏邑 清好社忠理邑 林登盤溪邑

忠安村安代邑 清好社成效邑

風俗物產氣候與彰義、平山貳縣同。

山

高門山詳在省編

橫山

在縣西叁拾里。其山在大山之西。山峰最高。東向望之壹帶橫徹，故名。北條落為尖竹嶺，又過峽起為

大山。

大山詳在省編

288

## 北陽山

在縣西北貳拾五里。山形如樸頭冠高聳，南連西嶺，北接香館嶺。又平冠山。山之西有珠瑁山、龍回山、天馬山相近。山之東北落脈爲葦長山。

## 葦長山

在縣西北貳拾里。山上多產葦蘆，故名。又壹名萬福山，落脈過江東下，起爲鳳凰山。

## 文彬山

在縣東北貳拾貳里，文彬社地。山上樹木青秀。其土色赤，多產蜂石。山之南有中安山。山之下慕德文址在焉。山之北落下爲龍鳳山。

## 龍鳳山

在縣東北叁拾捌里龍鳳社地。山上樹木蒼翠可愛。望之形如龍鳳飛舞之狀。

## 橘林山

在縣東北拾里橘林村，民居其下，故名。

## 獨立山

在縣東南拾里鐵場社，在美懿海口之北岸。平沙落下一大石高數丈。

## 鐵場山

在縣北拾里鐵場社。土色赤，土人常掘取鍊鐵，故名。

## 騰蛟山

在縣北。其山高聳蜿蜒。山之西有土山方湖相近。山之東落下花公崗、壽崗、白石峰。

## 白石峰

在縣東北壹里許。其峰樹木秀茂，石色皆白。又名蘭峰。上<sup>289</sup>有高閣古廟靈應。

## 龍骨山

在縣西南五里。其山高大，望之如樓臺之狀。傍有義山相近。

## 忽火山

在縣西南肆拾里壘外。山形突起高大。忘之如火然，故名。又有石冠嶺相近。

## 蠻寶山

在縣西南拾里。先朝廣南該簿鄧大略逕過蠻境辰<sup>290</sup>常駐札在此，各柵蠻日均來候接，故名。

## 叁叢山

在縣西南拾五里。嶺勢岩嶢，多惡獸。透有福祿山在此之東。

## 楊上山

在縣南拾里，屬安寧村地分。形如覆舟。

## 露孟山

在縣南貳拾五里，露孟社地。又名楊下山。與楊上山相近。壬<sup>291</sup>戌年，黎文悅進討西賊擒賊都督珠有美於此山。

## 沙冰山

在縣東南貳拾五里，平安村。東有土山，沙冰隊民繞居山下。傍有舊壘，號沙冰屯。中興初王師平西常屯札儲糧於此。西近楊山平安村，即古之沙冰隊。

## 延長山

在縣東南肆拾貳里延長社。是石津山之首路，與平定省蓬山縣接界處，俗名楣厓山。自山腳至嶺石磴崎嶇。又有羅雲山、全富山相近。

## 弓肱嶺

在縣東南肆拾玖里全富社，與平定省夾界處。中興初大兵討西賊常屯兵於此。

## 川

## 衛江（詳在省編）

在縣東里許。此係衛江之壹支也。發源自保安村，南流逕延波、萬福、橋林、美安等社村分達于美懿汛口。

## 茶溝江

在縣南拾里。發源自廊躡蠻至那蔭蠻分，與鐵林溪合流，名曰廉江；東北逕過靖蠻壹堡轉而東南流，名爲茶溝江，屈曲東流，與禿江合流注于美懿汛口。

## 汜江

在縣西南拾五里。發源自龍鶴淵東流過安西迤遶與茶

溝江合派。

## 丕昭東江

在縣南貳拾餘里。發源自全簪蠻溪，北流注于美懿汛口。

## 林登潭

在縣東南貳拾餘里。水溢注于丕昭東江合流。

## 延長潭

在縣東南叁拾餘里。周圍五、陸百畝。冬天水勢漲溢流下于海。

## 黎江

在縣東壘外安波源上游。俗號淹灘。發源自廊撫蠻，屈曲五百餘里，至石馬淵，與平山蠻境俱庸、蛇路貳水合流。

## 里江

在縣西壘外蠻境，俗號淹哩。發源自諾滄蠻分，東北流逕過諾肉、昆數等蠻轉而北流至諾能蠻分。

## 路程

- 一條由關報路自縣莅北行抵省城，參辰強。
- 一條小路自縣莅西行抵靖蠻軍次，壹辰。
- 一條小路自縣莅東行抵美懿汛口，壹辰。

